

Đồng Nai, ngày 05 tháng 8 năm 2019

CÂU HỎI VÀ ĐÁP ÁN
CUỘC THI TRỰC TUYẾN “TÌM HIỂU PHÁP LUẬT NĂM 2019”
(Kèm theo Thông báo số 105/TB-BTCCT ngày 05/8/2019 của
Ban Tổ chức Cuộc thi)

Ghi chú: Đáp án đúng của các câu hỏi là đáp án được in đậm.

I. BỘ LUẬT HÌNH SỰ

Câu 1: Bộ luật Hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017 có hiệu lực thi hành từ ngày, tháng, năm nào?

a) Có hiệu lực từ ngày 27/11/2016.

b) Có hiệu lực từ ngày 01/01/2018.

c) Có hiệu lực từ ngày 10/7/2017.

d) Có hiệu lực từ ngày 20/6/2017.

Câu 2: Cơ sở của trách nhiệm hình sự là gì?

a) **Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật Hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự và chỉ pháp nhân thương mại nào phạm một tội đã được quy định tại Điều 76 của Bộ luật Hình sự mới phải chịu trách nhiệm hình sự.**

b) Tất cả các hành vi được Bộ luật Hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự và chỉ pháp nhân thương mại nào phạm một tội đã được quy định tại Điều 76 của Bộ luật Hình sự mới phải chịu trách nhiệm hình sự.

c) Chỉ pháp nhân thương mại nào phạm một tội đã được quy định tại Điều 76 của Bộ luật Hình sự mới phải chịu trách nhiệm hình sự.

d) Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật Hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự.

Câu 3: Trong các nguyên tắc sau đây, nguyên tắc nào không phải là nguyên tắc xử lý đối với người phạm tội được quy định trong Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017?

a) Mọi hành vi phạm tội do người thực hiện phải được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật.

b) Mọi người phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội.

c) Người đã chấp hành xong hình phạt được tạo điều kiện làm ăn, sinh sống lương thiện, hòa nhập với cộng đồng, khi có đủ điều kiện do luật định thì được xóa án tích.

d) Cá nhân, pháp nhân phải tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.

Câu 4: Trong các nguyên tắc sau đây, nguyên tắc nào không phải là nguyên tắc xử lý đối với pháp nhân phạm tội được quy định trong Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017?

a) Mọi pháp nhân thương mại phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế.

b) Nghiêm trị pháp nhân thương mại phạm tội dùng thủ đoạn tinh vi, có tính chất chuyên nghiệp, cố ý gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

c) Khoan hồng đối với pháp nhân thương mại tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án, tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại gây ra, chủ động ngăn chặn hoặc khắc phục hậu quả xảy ra.

d) Cá nhân, pháp nhân phải xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ của mình một cách thiện chí, trung thực.

Câu 5: Ai không có trách nhiệm trong việc phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015?

a) Cơ quan Công an, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và các cơ quan hữu quan khác có trách nhiệm thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, đồng thời hướng dẫn, giúp đỡ các cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức, cá nhân phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm, giám sát và giáo dục người phạm tội tại cộng đồng.

b) Cơ quan, tổ chức có nhiệm vụ giáo dục những người thuộc quyền quản lý của mình nâng cao cảnh giác, ý thức bảo vệ và tuân theo pháp luật, tôn trọng các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa; kịp thời có biện pháp loại trừ nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm trong cơ quan, tổ chức của mình.

c) Mọi công dân có nghĩa vụ tích cực tham gia phòng, chống tội phạm.

d) Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Câu 6: Tội phạm là gì?

a) Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm quyền con người, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, xâm phạm

những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa mà theo quy định của Bộ luật Hình sự phải bị xử lý hình sự.

b) Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự.

c) Tội phạm là người có hành vi nguy hiểm cho xã hội và bị xử lý trách nhiệm hình sự.

d) Tội phạm là người phạm tội và bị xử lý trách nhiệm hình sự theo quy định.

Câu 7: *Tội phạm được phân thành mấy loại?*

a) 04 loại: Tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

b) 03 loại: Tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

c) 05 loại: Tội phạm rất ít nghiêm trọng, tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

d) 02 loại: Tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng.

Câu 8: *Các hình phạt áp dụng đối với tội phạm ít nghiêm trọng như thế nào?*

a) Phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm.

b) Phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 05 năm.

c) Phạt tù đến 03 năm.

d) Phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm.

Câu 9: *Tội phạm nghiêm trọng có mức cao nhất của khung hình phạt là bao nhiêu năm tù?*

a) Từ trên 02 năm tù đến 05 năm tù.

b) Từ 03 năm tù đến 07 năm tù.

c) Từ trên 03 năm tù đến 07 năm tù.

d) Từ trên 03 năm tù đến 05 năm tù.

Câu 10: *Tội phạm rất nghiêm trọng có mức cao nhất của khung hình phạt là bao nhiêu năm tù?*

a) Từ trên 05 năm tù đến 7 năm tù.

b) Từ trên 07 năm tù đến 10 năm tù.

c) Từ 07 năm tù đến 15 năm tù.

d) Từ trên 07 năm tù đến 15 năm tù.

Câu 11: *Khung hình phạt áp dụng đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng như thế nào?*

- a) Từ trên 15 năm tù đến 20 năm tù.
- b) Từ trên 15 năm tù đến 30 năm tù, chung thân hoặc tử hình.
- c) Từ 20 năm tù đến 30 năm tù.
- d) Từ trên 15 năm tù đến 20 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.**

Câu 12: *Theo quy định của Bộ luật Hình sự, công dân có nghĩa vụ tham gia phòng, chống tội phạm không?*

- a) Không có trách nhiệm.
- b) Trách nhiệm của cơ quan công an và tòa án.
- c) Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước.
- d) Mọi công dân có nghĩa vụ tích cực tham gia phòng, chống tội phạm.**

Câu 13: *Vô ý phạm tội là phạm tội trong những trường hợp nào sau đây?*

a) Người phạm tội không thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước hậu quả đó hoặc người phạm tội tuy thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được.

b) Người phạm tội tuy thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội nhưng mặc kệ nó xảy ra vì nghĩ là do lỗi khách quan.

c) Người phạm tội không thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, mặc dù đã được cảnh báo hậu quả đó có thể xảy ra.

d) Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó có thể xảy ra, tuy không mong muốn nhưng vẫn có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra.

Câu 14: *Người phạm tội do dùng rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác có phải chịu trách nhiệm hình sự không?*

a) Chỉ chịu trách nhiệm về tội rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng.

b) Chỉ chịu trách nhiệm về tội nghiêm trọng, rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng.

c) Không phải chịu trách nhiệm hình sự.

d) Người phạm tội trong tình trạng mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình do dùng rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác, thì vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự.

Câu 15: *Thế nào là phạm tội chưa đạt?*

a) **Phạm tội chưa đạt là cố ý thực hiện tội phạm nhưng không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội.**

b) Phạm tội chưa đạt là thực hiện tội phạm nhưng do nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội nên không có kết quả.

c) Phạm tội chưa đạt là cố ý thực hiện phạm tội đến cùng nhưng do nguyên nhân ngoài ý muốn nên không đạt kết quả.

d) Phạm tội chưa đạt người phạm tội cố ý thực hiện đến cùng nhưng do người khác cản trở nên không đạt kết quả.

Câu 16: *Phạm tội chưa đạt có phải chịu trách nhiệm hình sự không?*

a) Người phạm tội chưa đạt không phải chịu trách nhiệm hình sự.

b) Người phạm tội chưa đạt chỉ chịu trách nhiệm hình sự đối với loại tội phạm rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng.

c) **Người phạm tội chưa đạt phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm chưa đạt.**

d) Người phạm tội chưa đạt chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm;

Câu 17: *Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là gì?*

a) **Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng, tuy không có gì ngăn cản.**

b) Tự ý nửa chừng là hành vi của người phạm tội không thực hiện tội phạm đến cùng.

c) Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là người phạm tội không thực hiện tội phạm đến cùng vì có người ngăn cản.

d) Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là người phạm tội không thực hiện tội phạm đến cùng do bị ngăn cản hoặc không thể thực hiện được.

Câu 18: *Người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội có phải chịu trách nhiệm hình sự không?*

a) Không phải chịu trách nhiệm hình sự.

b) Được miễn trách nhiệm hình sự.

c) Không phải chịu trách nhiệm hình sự hoặc được miễn trách nhiệm hình sự nếu hành vi thực tế đã thực hiện có đủ yếu tố cấu thành của một tội khác.

d) **Được miễn trách nhiệm hình sự về tội định phạm; nếu hành vi thực tế đã thực hiện có đủ yếu tố cấu thành của một tội khác, thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này.**

Câu 19: *Đồng phạm là gì?*

- a) Đồng phạm là phạm tội có hai người trở lên.
- b) Đồng phạm là hai người cùng phạm một tội.
- c) Đồng phạm là nhiều người thực hiện phạm tội.

d) Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm.

Câu 20: *Phạm tội có tổ chức là gì?*

a) Là hình thức đồng phạm có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm.

- b) Là hình thức nhiều người cùng thực hiện phạm tội.
- c) Là hình thức nhiều người cùng bàn bạc và cùng thực hiện.
- d) Là hình thức phạm tội do người khác chỉ đạo.

Câu 21: *Đồng phạm bao gồm những người nào?*

a) Đồng phạm bao gồm người tổ chức, người thực hành, người xúi giục, người giúp sức.

b) Đồng phạm bao gồm người chỉ đạo điều hành, người xúi giục, người biết sự việc.

c) Đồng phạm bao gồm người đứng đầu nhóm tội phạm, người thực hành, người giúp sức.

d) Đồng phạm bao gồm người giúp sức, người thực hành.

Câu 22: *Người đồng phạm có phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi vượt quá của người thực hành không?*

a) Người đồng phạm không phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi vượt quá của người thực hành, nếu không có hậu quả xảy ra.

b) Người đồng phạm chỉ chịu trách nhiệm hình sự do mình chỉ đạo người thực hành nếu có hậu quả xảy ra.

c) Người đồng phạm không phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi vượt quá của người thực hành.

d) Người đồng phạm phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi vượt quá của người thực hành.

Câu 23: *Người thực hiện hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội trong trường hợp không thể thấy trước hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả của hành vi đó (sự kiện bất ngờ) có phải chịu trách nhiệm hình sự không?*

a) **Không phải chịu trách nhiệm hình sự.**

b) Phải chịu trách nhiệm hình sự.

c) Chỉ chịu trách nhiệm hình sự đối với hành vi rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng.

d) Không phải chịu trách nhiệm hình sự, trừ một số trường hợp khác.

Câu 24: *Phòng vệ chính đáng có phải là tội phạm không?*

a) **Không phải là tội phạm.**

b) Là tội phạm.

c) Không phải tội phạm, trừ một số trường hợp.

d) Là tội phạm khi gây hậu quả nghiêm trọng.

Câu 25: *Người có hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng có phải chịu trách nhiệm hình sự không?*

a) Không phải chịu trách nhiệm hình sự.

b) Chỉ chịu trách nhiệm hình sự khi hành vi gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

c) Chỉ chịu trách nhiệm hình sự khi hậu quả nghiêm trọng xảy ra.

d) **Phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự.**

Câu 26: *Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự là gì?*

a) Là thời hạn do Bộ luật Hình sự quy định mà khi hết thời hạn đó thì người phạm tội không còn là tội phạm.

b) **Là thời hạn do Bộ luật Hình sự quy định mà khi hết thời hạn đó thì người phạm tội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.**

c) Là thời hạn do Bộ luật Hình sự quy định mà khi hết thời hạn đó thì người phạm tội được xóa trách nhiệm hình sự.

d) Là hết thời gian do Bộ luật Hình sự quy định thì được miễn tội.

Câu 27: *Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với tội phạm ít nghiêm trọng là bao nhiêu năm?*

a) 03 năm.

b) **05 năm.**

c) 07 năm.

d) 04 năm.

Câu 28: Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với tội phạm nghiêm trọng là bao nhiêu năm?

- a) 10 năm.
- b) 05 năm.
- c) 12 năm.
- d) 08 năm.

Câu 29: Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với tội phạm rất nghiêm trọng là bao nhiêu năm?

- a) 10 năm.
- b) 15 năm.**
- c) 12 năm.
- d) 20 năm.

Câu 30: Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là bao nhiêu năm?

- a) 10 năm.
- b) 15 năm.
- c) 20 năm.**
- d) 30 năm.

Câu 31: Mục đích của hình phạt để làm gì?

- a) Nhằm trừng trị những người phạm tội.
- b) Nhằm đảm bảo trật tự xã hội và trừng trị cá nhân, pháp nhân phạm tội.
- c) Nhằm trừng trị người, pháp nhân thương mại phạm tội, giáo dục họ ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, ngăn ngừa họ phạm tội mới.

d) Hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người, pháp nhân thương mại phạm tội mà còn giáo dục họ ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, ngăn ngừa họ phạm tội mới; giáo dục người, pháp nhân thương mại khác tôn trọng pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.

Câu 32: Các hình phạt chính nào áp dụng đối với người phạm tội?

- a) Cảnh cáo; phạt tiền; trục xuất; tù có thời hạn; chung thân; tử hình.
- b) Cảnh cáo; phạt tiền; trục xuất; tù có thời hạn; tù chung thân; tử hình.
- c) Án treo; tù có thời hạn; tù chung thân; tử hình.

d) Cảnh cáo; phạt tiền; cải tạo không giam giữ; trục xuất; tù có thời hạn; chung thân; tử hình.

Câu 33: Bộ luật Hình sự quy định mức phạt tiền thấp nhất là bao nhiêu?

- a) **1.000.000 đồng.**
- b) 1.500.000 đồng.
- c) 2.000.000 đồng.
- d) Bằng mức lương tối thiểu.

Câu 34: Thời gian áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ là bao lâu?

- a) Từ 03 tháng đến 02 năm.
- b) **Từ 06 tháng đến 03 năm.**
- c) Từ 01 năm đến 03 năm.
- d) Từ 06 tháng đến 02 năm.

Câu 35: Hình phạt trục xuất được áp dụng đối với người nào?

- a) **Người nước ngoài phạm tội.**
- b) Người Việt Nam phạm tội.
- c) Người Việt Nam và người nước ngoài phạm tội.
- d) Đối với tất cả người phạm tội trên lãnh thổ Việt Nam.

Câu 36: Tù có thời hạn đối với người phạm một tội có mức tối đa là bao nhiêu năm?

- a) **20 năm.**
- b) 25 năm.
- c) 30 năm.
- d) 15 năm.

Câu 37: Tù có thời hạn đối với người phạm một tội có mức tối thiểu là bao nhiêu?

- a) **03 tháng.**
- b) 06 tháng.
- c) 09 tháng.
- d) 01 năm.

Câu 38: Hình phạt tù chung thân được áp dụng đối với người phạm tội trong trường hợp nào?

- a) Phạm tội đặc biệt nghiêm trọng.

- b) Phạm tội rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng.
- c) Tất cả các loại tội phạm nếu có nhiều tình tiết tăng nặng.
- d) Phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, nhưng chưa đến mức bị xử phạt tử hình.**

Câu 39: *Hình phạt tù chung thân có áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội không?*

- a) Có.
- b) Không.**
- c) Áp dụng tùy trường hợp phạm tội.
- d) Có, trong trường hợp phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia.

Câu 40: *Thời hiệu thi hành bản án hình sự đối với người bị kết án xử phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc xử phạt tù từ 03 năm trở xuống là bao nhiêu năm?*

- a) 02 năm.
- b) 03 năm.
- c) 04 năm.
- d) 05 năm.**

Câu 41: *Thời hiệu thi hành bản án hình sự đối với người bị kết án xử phạt tù từ trên 03 năm đến 15 năm là bao nhiêu năm?*

- a) 06 năm.
- b) 07 năm.
- c) 10 năm.**
- d) 15 năm.

Câu 42: *Thời hiệu thi hành bản án hình sự đối với người bị kết án xử phạt tù từ trên 15 năm đến 30 năm là bao nhiêu năm?*

- a) 10 năm.
- b) 15 năm.**
- c) 20 năm.
- d) 25 năm.

Câu 43: *Thời hiệu thi hành bản án hình sự đối với người bị kết án xử phạt tù chung thân hoặc tử hình là bao nhiêu năm?*

- a) 15 năm.
- b) 20 năm.**

c) 25 năm.

d) 30 năm.

Câu 44: *Không áp dụng thời hiệu thi hành bản án đối với loại tội phạm nào?*

a) Tội phạm giết người.

b) Tội tham ô tài sản.

c) Tội khủng bố, chống loài người.

d) Các tội xâm phạm an ninh quốc gia, các tội phá hoại hòa bình, chống loài người, tội phạm chiến tranh và một số tội khác do Bộ luật Hình sự quy định.

Câu 45: *Người bị kết án được miễn chấp hành hình phạt trong trường hợp nào?*

a) Chỉ trong trường hợp được đại xá.

b) Chỉ trong trường hợp được đặc xá.

c) Trường hợp bị ốm nặng.

d) Trong trường hợp được đại xá hoặc đặc xá.

Câu 46: *Phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi không?*

a) Có.

b) Không.

c) Tùy từng trường hợp.

d) Có, nếu người đó có thu nhập hoặc có tài sản riêng.

Câu 47: *Khi áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với người dưới 18 tuổi phạm tội thì có khấu trừ thu nhập của người đó không?*

a) Có.

b) Không.

c) Tùy trường hợp.

d) Trừ vào thu nhập của người giám hộ.

Câu 48: *Thời hạn cải tạo không giam giữ đối với người dưới 18 tuổi phạm tội là bao nhiêu?*

a) Không quá 1/2 thời hạn mà điều luật quy định.

b) 1/3 thời hạn mà điều luật quy định.

c) Không quá 2/3 thời hạn mà điều luật quy định.

d) 1/4 thời hạn mà điều luật quy định.

Câu 49: *Đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi khi phạm tội, nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình thì mức áp dụng cho đối tượng này là bao nhiêu năm?*

a) Cao nhất không quá 20 năm tù.

b) Cao nhất không quá 15 năm tù.

c) Cao nhất không quá 18 năm tù.

d) Cao nhất không quá 17 năm tù.

Câu 50: *Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về loại tội phạm nào?*

a) Chỉ chịu trách nhiệm hình sự loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

b) Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm.

c) Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm, trừ những tội phạm mà Bộ luật Hình sự có quy định khác.

d) Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự từ tội ít nghiêm trọng đến tội đặc biệt nghiêm trọng.

Câu 51: *Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về loại tội phạm nào?*

a) Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chỉ chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

b) Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chịu trách nhiệm hình sự về tất cả các loại tội phạm.

c) Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý.

d) Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng theo quy định tại một số điều của Bộ luật Hình sự.

Câu 52: *Người che giấu tội phạm có phải chịu trách nhiệm hình sự không?*

a) Chịu trách nhiệm hình sự trong mọi trường hợp.

b) Không phải chịu trách nhiệm hình sự.

c) Chỉ chịu trách nhiệm hình sự về các tội đặc biệt nghiêm trọng và các tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia.

d) Chịu trách nhiệm hình sự về tội che giấu tội phạm trong những trường hợp mà Bộ luật Hình sự quy định. Người che giấu tội phạm là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội không phải chịu

trách nhiệm hình sự, trừ trường hợp che giấu các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng khác quy định tại Điều 389 của Bộ luật Hình sự.

Câu 53: *Người che giấu tội phạm là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội có phải chịu trách nhiệm hình sự không?*

- a) Phải chịu trách nhiệm hình sự.
- b) Không chịu trách nhiệm hình sự.
- c) Chỉ chịu trách nhiệm hình sự về các tội đặc biệt nghiêm trọng.

d) Không phải chịu trách nhiệm hình sự, trừ trường hợp che giấu các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng khác theo quy định của Bộ luật Hình sự.

Câu 54: *Người không tố giác là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội có phải chịu trách nhiệm hình sự không?*

- a) Phải chịu trách nhiệm hình sự.
- b) Không phải chịu trách nhiệm hình sự trong mọi trường hợp.

c) Không phải chịu trách nhiệm hình sự trừ trường hợp không tố giác các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội khác là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

- d) Phải chịu trách nhiệm hình sự trong mọi trường hợp phạm tội.

Câu 55: *Người không tố giác tội phạm là người bào chữa có phải chịu trách nhiệm hình sự không?*

- a) Không chịu trách nhiệm hình sự.
- b) Chịu trách nhiệm hình sự.
- c) Chỉ chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm an ninh quốc gia.

d) Không phải chịu trách nhiệm hình sự trừ trường hợp không tố giác các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội khác là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do chính người mà mình bào chữa đang chuẩn bị, đang thực hiện hoặc đã thực hiện mà người bào chữa biết rõ khi thực hiện việc bào chữa.

Câu 56: *Không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các loại tội phạm nào sau đây?*

a) Các tội xâm phạm an ninh quốc gia; các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh.

- b) Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.
- c) Tội phạm giết người.
- d) Tội mua bán người.

Câu 57: *Người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự khi có một trong những căn cứ nào?*

a) **Khi tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử, do có sự thay đổi chính sách, pháp luật làm cho hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa hoặc khi có quyết định đại xá.**

b) Khi có đơn xin đặc xá.

c) Khi tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử, cho rằng hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.

d) Khi có sự thay đổi chính sách, pháp luật làm cho hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.

Câu 58: *Người phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự khi có căn cứ nào?*

a) **Khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử do chuyển biến của tình hình mà người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.**

b) Khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử, người phạm tội mắc bệnh hiểm nghèo.

c) Trước khi hành vi phạm tội bị phát giác, người phạm tội tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm.

d) Người phạm tội tích cực khắc phục hậu quả và có công hiến đặc biệt cho Nhà nước được xã hội thừa nhận.

Câu 59: *Các hình phạt bổ sung nào áp dụng đối với người phạm tội?*

a) Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định.

b) **Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; cấm cư trú; quản chế; tước một số quyền công dân; tịch thu tài sản; phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính; trục xuất, khi không áp dụng là hình phạt chính.**

c) Tịch thu tài sản; phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính; trục xuất, khi không áp dụng là hình phạt chính.

d) Tước một số quyền công dân; tịch thu tài sản; phạt tiền.

Câu 60: *Các hình phạt chính nào áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội?*

a) Phạt tiền.

b) Đình chỉ hoạt động có thời hạn.

c) Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn.

d) **Phạt tiền; đình chỉ hoạt động có thời hạn; đình chỉ hoạt động vĩnh viễn.**

Câu 61: *Các hình phạt bổ sung nào áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội?*

- a) **Cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định; cấm huy động vốn; phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính.**
- b) Cấm huy động vốn; phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính.
- c) Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn.
- d) Đình chỉ hoạt động có thời hạn.

Câu 62: *Hình phạt cảnh cáo được áp dụng đối với loại tội phạm nào?*

- a) Tội phạm ít nghiêm trọng.
- b) Người phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ.
- c) Người phạm tội ít nghiêm trọng và nghiêm trọng.
- d) **Người phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhưng chưa đến mức miễn hình phạt.**

Câu 63: *Phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính đối với các tội phạm trong trường hợp nào?*

- a) **Người phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng hoặc người phạm tội rất nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, môi trường, trật tự công cộng, an toàn công cộng và một số tội phạm khác do Bộ luật Hình sự quy định.**
- b) Tội phạm ma túy.
- c) Tội tham ô tài sản.
- d) Tội phạm liên quan đến tài sản.

Câu 64: *Cải tạo không giam giữ áp dụng trong trường hợp nào?*

- a) Từ 03 tháng đến 02 năm đối với người phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng do Bộ luật Hình sự quy định mà đang có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi cư trú rõ ràng nếu xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội khỏi xã hội.
- b) **Từ 06 tháng đến 03 năm đối với người phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng do Bộ luật Hình sự quy định mà đang có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi cư trú rõ ràng nếu xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội khỏi xã hội.**
- c) Từ 01 năm đến 03 năm đối với người phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng do Bộ luật Hình sự quy định mà đang có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi cư trú rõ ràng nếu xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội khỏi xã hội.
- d) Từ 06 tháng đến 03 năm đối với người phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng do Bộ luật Hình sự quy định.

Câu 65: *Không áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với người phạm tội trong trường hợp nào?*

- a) **Người lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng do vô ý và có nơi cư trú rõ ràng.**
- b) Người lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng và có nơi cư trú rõ ràng.
- c) Người phạm tội do vô ý và có nơi cư trú rõ ràng.
- d) Người phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ.

Câu 66: *Trường hợp nào sau đây không áp dụng hình phạt tử hình đối với người phạm tội, hãy lựa chọn đáp án sai?*

- a) Người dưới 18 tuổi phạm tội.
- b) Phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi.
- c) Người từ đủ 75 tuổi trở lên khi phạm tội hoặc khi xét xử.
- d) **Người tích cực lập công, chuộc tội.**

Câu 67: *Trường hợp nào sau đây không thi hành án tử hình đối với người bị kết án, hãy lựa chọn đáp án sai?*

- a) Phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi.
- b) Người đủ 75 tuổi trở lên.
- c) Người bị kết án tử hình về tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ mà sau khi bị kết án đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ và hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn.
- d) **Người bị bệnh.**

Câu 68: *Biện pháp tư pháp nào không áp dụng đối với người phạm tội?*

- a) Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm.
- b) Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi.
- c) Bắt buộc chữa bệnh.
- d) **Khôi phục lại tình trạng ban đầu.**

Câu 69: *Biện pháp tư pháp nào không áp dụng đối với pháp nhân phạm tội?*

- a) Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm.
- b) Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi.
- c) Khôi phục lại tình trạng ban đầu và thực hiện một số biện pháp nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả tiếp tục xảy ra.
- d) Bắt buộc chữa bệnh.**

Câu 70: *Tình tiết nào sau đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự?*

- a) Người phạm tội đã ngăn chặn hoặc làm giảm bớt tác hại của tội phạm.
- b) Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả.
- c) Phạm tội trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng.
- d) Phạm tội có tổ chức.**

Câu 71: *Tình tiết nào sau đây không phải là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự?*

- a) Phạm tội trong trường hợp bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của nạn nhân gây ra.
- b) Phạm tội vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không phải do mình tự gây ra.
- c) Phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn.
- d) Xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội.**

Câu 72: *Tình tiết nào sau đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự?*

- a) Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng.
- b) Phạm tội vì bị người khác đe dọa hoặc cưỡng bức.
- c) Phạm tội do lạc hậu.
- d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội.**

Câu 73: *Tình tiết nào sau đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự?*

- a) Người phạm tội là phụ nữ có thai hoặc người phạm tội là người đủ 70 tuổi trở lên.
- b) Người phạm tội là người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng.
- c) Người phạm tội là người có bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.
- d) Phạm tội 02 lần trở lên.**

Câu 74: *Tình tiết nào sau đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự?*

- a) Người phạm tội tự thú hoặc người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải.
- b) Người phạm tội tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án.
- c) Người phạm tội đã lập công chuộc tội.
- d) Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc người đủ 70 tuổi trở lên.**

Câu 75: *Tình tiết nào sau đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự?*

- a) Người phạm tội đã lập công chuộc tội.
- b) Người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác.
- c) Người phạm tội là người có công với cách mạng hoặc là cha, mẹ, vợ, chồng, con của liệt sĩ.
- d) Phạm tội đối với người ở trong tình trạng không thể tự vệ được, người khuyết tật nặng.**

Câu 76: *Tình tiết nào sau đây không phải là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự?*

- a) Phạm tội có tổ chức hoặc phạm tội có tính chất chuyên nghiệp.
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội.
- c) Phạm tội có tính chất côn đồ hoặc phạm tội vì động cơ đê hèn.
- d) Phạm tội do lạc hậu.**

Câu 77: *Tình tiết nào sau đây không phải là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự?*

- a) Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc người đủ 70 tuổi trở lên.
- b) Xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội.
- c) Phạm tội đối với người ở trong tình trạng không thể tự vệ được, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng, người bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc người lệ thuộc mình về mặt vật chất, tinh thần, công tác hoặc các mặt khác.
- d) Người phạm tội là phụ nữ có thai.**

Câu 78: *Thời hiệu thi hành bản án hình sự là gì?*

- a) Là thời hạn do Bộ luật Hình sự quy định mà khi hết thời hạn đó người bị kết án, pháp nhân thương mại bị kết án xem như không phạm tội.

b) Là thời hạn do Bộ luật Hình sự quy định mà khi hết thời hạn đó người bị kết án, pháp nhân thương mại bị kết án được miễn chấp hành.

c) Là thời hạn do Bộ luật Hình sự quy định mà khi hết thời hạn đó người bị kết án, pháp nhân thương mại bị kết án không phải chấp hành bản án đã tuyên.

d) Là khi hết thời hạn đó người bị kết án, pháp nhân thương mại bị kết án không phải chấp hành bản án đã tuyên.

Câu 79: *Người đang chấp hành án phạt tù có thể được tha tù trước thời hạn không?*

a) Có thể tha tù trước thời hạn khi có ý thức cải tạo tốt.

b) Có thể tha tù trước thời hạn khi có nơi cư trú rõ ràng và đã chấp hành xong hình phạt bổ sung là hình phạt tiền, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại và án phí.

c) Không.

d) Có thể được tha tù trước thời hạn khi có đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 66 Bộ luật Hình sự.

Câu 80: *Trường hợp nào sau đây thì người bị xử phạt tù không được hoãn chấp hành hình phạt?*

a) Bị bệnh nặng thì được hoãn cho đến khi sức khỏe được hồi phục.

b) Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, thì được hoãn cho đến khi con đủ 36 tháng tuổi.

c) Bị kết án về tội phạm ít nghiêm trọng, do nhu cầu công vụ, thì được hoãn đến 01 năm.

d) Là người lao động duy nhất trong gia đình phạm tội bạo loạn.

Câu 81: *Nguyên tắc nào sau đây không phải là nguyên tắc xử lý đối với người dưới 18 tuổi phạm tội?*

a) Việc xử lý người dưới 18 tuổi phạm tội phải bảo đảm lợi ích tốt nhất của người dưới 18 tuổi và chủ yếu nhằm mục đích giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh, trở thành công dân có ích cho xã hội.

b) Việc truy cứu trách nhiệm hình sự người dưới 18 tuổi phạm tội chỉ trong trường hợp cần thiết và phải căn cứ vào những đặc điểm về nhân thân của họ, tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và yêu cầu của việc phòng ngừa tội phạm.

c) Không xử phạt tù chung thân hoặc tử hình đối với người dưới 18 tuổi phạm tội.

d) Nghiêm trị người phạm tội dùng thủ đoạn xảo quyệt, có tổ chức, có tính chất chuyên nghiệp, cố ý gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Câu 82: *Xử lý người dưới 18 tuổi phạm tội có áp dụng hình phạt bổ sung không?*

- a) Có.
- b) Không.**
- c) Tùy trường hợp cụ thể.
- d) Có, khi người phạm tội có tài sản riêng.

Câu 83: Các hình phạt nào được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội?

- a) Cảnh cáo; phạt tiền; cải tạo không giam giữ; tù có thời hạn.**
- b) Cảnh cáo; phạt tiền; cải tạo không giam giữ; tù có thời hạn; tù chung thân.
- c) Cảnh cáo; phạt tiền; cải tạo không giam giữ; trục xuất; tù có thời hạn; tù chung thân.
- d) Cảnh cáo; cải tạo không giam giữ; trục xuất; tù có thời hạn.

Câu 84: Hình phạt cải tạo không giam giữ có thể không áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội trong trường hợp loại tội phạm nào?

- a) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng do vô ý.
- b) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng.
- c) Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng.
- d) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi cố ý phạm các tội xâm phạm an ninh quốc gia.**

Câu 85: Đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi khi phạm tội, nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng là bao nhiêu?

- a) Không quá 1/2 mức phạt tù mà điều luật quy định.
- b) Không quá 1/3 mức phạt tù mà điều luật quy định.
- c) Không quá 2/3 mức phạt tù mà điều luật quy định.
- d) Không quá 3/4 mức phạt tù mà điều luật quy định.**

Câu 86: Đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi khi phạm tội, nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình thì mức hình phạt áp dụng cho đối tượng này là bao nhiêu năm tù?

- a) Cao nhất không quá 10 năm tù.
- b) Cao nhất không quá 12 năm tù.**
- c) Cao nhất không quá 15 năm tù.
- d) Cao nhất không quá 18 năm tù.

Câu 87: *Đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi khi phạm tội, nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng là bao nhiêu?*

- a) **Không quá 1/2 mức phạt tù mà điều luật quy định.**
- b) Không quá 1/3 mức phạt tù mà điều luật quy định.
- c) Không quá 2/3 mức phạt tù mà điều luật quy định.
- d) Không quá 3/4 mức phạt tù mà điều luật quy định.

Câu 88: *Pháp nhân thương mại bị tòa án quyết định cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định trong thời gian bao nhiêu năm?*

- a) Từ 01 năm đến 05 năm, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.
- b) **Từ 01 năm đến 03 năm, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.**
- c) Từ 01 đến 04 năm.
- d) Từ 01 năm đến 02 năm, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Câu 89: *Thời hạn đình chỉ hoạt động của pháp nhân thương mại là bao nhiêu?*

- a) Từ 03 tháng đến 03 năm.
- b) **Từ 06 tháng đến 03 năm.**
- c) Từ 06 tháng đến 02 năm.
- d) Từ 01 năm đến 03 năm.

Câu 90: *Pháp nhân thương mại phạm tội có bị đình chỉ vĩnh viễn không?*

- a) Có.
- b) Không.
- c) Tùy trường hợp.
- d) **Pháp nhân thương mại được thành lập chỉ để thực hiện tội phạm thì bị đình chỉ vĩnh viễn toàn bộ hoạt động.**

Câu 91: *Pháp nhân thương mại phạm tội có thể được miễn hình phạt không?*

- a) Không.
- b) Có.
- c) Tùy trường hợp.
- d) **Có thể được miễn hình phạt khi đã khắc phục toàn bộ hậu quả và đã bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra.**

Câu 92: *Pháp nhân thương mại bị kết án đương nhiên được xóa án tích không?*

- a) Không.
- b) Có.
- c) Tùy vào mức độ phạm tội của pháp nhân.

d) Có, nếu trong thời hạn 02 năm kể từ khi chấp hành xong hình phạt chính, hình phạt bổ sung, các quyết định khác của bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án mà pháp nhân thương mại không thực hiện hành vi phạm tội mới.

Câu 93: *Các tội nào sau đây không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, hãy lựa chọn đáp án sai.*

- a) Các tội xâm phạm an ninh quốc gia.
- b) Các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh.
- c) Tội tham ô tài sản thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 353 của Bộ luật Hình sự; tội nhận hối lộ thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 354 của Bộ luật Hình sự.

d) Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi.

Câu 94: *Trường hợp người môi giới hối lộ chủ động khai báo trước pháp luật trước khi hành vi phạm tội được phát hiện, thì có thể được?*

- a) Coi là không có tội.
- b) Miễn trách nhiệm hình sự.**
- c) Hưởng án treo.
- d) Giảm nhẹ hình phạt.

Câu 95: *Tội tổ chức đua xe trái phép chỉ bị coi là tội phạm khi có kèm theo các dấu hiệu nào sau đây?*

- a) Đã bị xử phạt hành chính về hành vi này.
- b) Đã bị kết án về tội này chưa được xoá án tích.
- c) Đã bị xử phạt hành chính về hành vi này và đã bị kết án về tội này chưa được xoá án tích.

d) Không cần dấu hiệu nào.

Câu 96: *Tội tàng trữ, vận chuyển trái phép các chất ma túy, cấu thành tội phạm khi khối lượng hêrôin, côcain từ đủ?*

- a) 0,01 gam.
- b) 0,1 gam.**
- c) 01 gam.

d) 0,5 gam.

Câu 97: *Người nào sau đây không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội che giấu tội phạm, trừ trường hợp che giấu các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng khác theo quy định của Bộ luật Hình sự?*

- a) **Anh chị em ruột, cha, mẹ.**
- b) Cậu, dì, chú, bác.
- c) Cô, dì, chú, bác.
- d) Người có quan hệ họ hàng.

Câu 98: *Đứa trẻ sinh ra trong vòng bao nhiêu ngày tuổi là con mới đẻ theo quy định trong tội giết hoặc vứt bỏ con mới đẻ?*

- a) 05 ngày tuổi.
- b) **07 ngày tuổi.**
- c) 10 ngày tuổi.
- d) 15 ngày tuổi.

Câu 99: *Mức hình phạt cao nhất đối với tội cướp tài sản?*

- a) Tử hình.
- b) **Chung thân.**
- c) 20 năm tù.
- d) 15 năm tù.

Câu 100: *A và B chưa có tiền án và chưa bị xử lý vi phạm hành chính về tội đánh bạc. A và B cá độ trận đấu đá bóng thắng - thua bao nhiêu tiền thì bị xử lý hình sự?*

- a) Từ 1 triệu đến dưới 2 triệu.
- b) Từ 2 triệu đến dưới 5 triệu.
- c) **Từ 5 triệu đồng trở lên.**
- d) Từ 3 triệu đồng đến 05 triệu đồng.

Câu 101: *Buôn bán thuốc lá điếu nhập lậu từ bao nhiêu gói sẽ bị xử lý hình sự?*

- a) 500 gói.
- b) 1.000 gói.
- c) **1.500 gói.**
- d) 2.000 gói.

Câu 102: Một người đe dọa dùng vũ lực nhằm chiếm đoạt tài sản thì có thể phạm vào tội nào sau đây?

- a) Tội cướp tài sản.
- b) Tội cưỡng đoạt tài sản.
- c) Tội cướp giật tài sản.
- d) Tội cướp tài sản và cưỡng đoạt tài sản.**

Câu 103: Trường hợp một người giả danh cán bộ thuế để lừa một người buôn lậu ra chỗ vắng rồi lợi dụng sơ hở giật hàng bỏ chạy thì phạm tội gì?

- a) Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.
- b) Tội cướp giật tài sản.**
- c) Tội giả mạo chức vụ cấp bậc.
- d) Không phạm tội.

Câu 104: A là cảnh sát hình sự, B đánh người gây thương tích. A nói với B là sẽ giúp B không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, B nghĩ A là cảnh sát hình sự nên sẽ giúp được mình và đã đưa cho A số tiền 50 triệu đồng. Nhưng thực tế A không trực tiếp điều tra vụ án của B và cũng không giúp B như đã nói. Hỏi A phạm tội gì?

- a) Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.
- b) Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ.
- c) Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản.**
- d) Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

Câu 105: Trường hợp dùng vũ lực tấn công phụ nữ với ý định hiếp dâm nhưng bị chống cự quyết liệt nên đã giật dây chuyền bỏ chạy thì phạm tội gì?

- a) Tội hiếp dâm.
- b) Tội cướp giật tài sản.
- c) Tội hiếp dâm và cướp giật tài sản.**
- d) Tội cướp tài sản.

Câu 106: Trường hợp đe dọa dùng vũ lực nhằm chiếm đoạt tài sản nhưng vì người bị đe dọa không trao tài sản nên người phạm tội đã thực hiện lời đe dọa giết người thì phạm tội gì?

- a) Tội cưỡng đoạt tài sản.
- b) Tội cướp tài sản.**
- c) Tội giết người, cướp tài sản.

d) Tội giết người.

Câu 107: *Trường hợp dùng sừng tê giác giả để bán thì phạm tội gì?*

a) Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

b) Tội lừa dối khách hàng.

c) Tội buôn bán hàng giả.

d) Tội kinh doanh trái phép.

Câu 108: *N 25 tuổi bị bệnh tâm thần bẩm sinh. Một lần ra đường, N đã bị chị M – người cùng xóm chọc ghẹo dẫn đến xô xát. Theo kết quả giám định y khoa, N đã gây tổn hại sức khỏe cho chị M hơn 40%. Hành vi của N thuộc trường hợp nào sau đây?*

a) Chỉ chịu trách nhiệm dân sự (bồi thường tiền thuốc).

b) Không phải chịu trách nhiệm hình sự.

c) Chịu trách nhiệm hình sự theo quy định.

d) Chỉ chịu trách nhiệm hành chính.

Câu 109: *Dùng tiền dụ dỗ trẻ em 15 tuổi là người nghiện ma túy để được giao cấu thì phạm tội gì?*

a) Tội giao cấu với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi.

b) Tội cưỡng dâm người chưa thành niên.

c) Tội giao cấu với trẻ em.

d) Tội cưỡng dâm.

Câu 110: *Phá khóa nhà, dọn đồ vào ở khi chủ vắng nhà thì phạm tội gì?*

a) Tội xâm phạm chỗ ở của người khác.

b) Tội trộm cắp tài sản.

c) Tội vi phạm các quy định về quản lý nhà ở.

d) Tội sử dụng trái phép tài sản.

Câu 111: *A mua súng K54 cất giấu trong nhà, ý đồ khi có cơ hội sẽ sử dụng để cướp tài sản thì phạm tội gì?*

a) Tội mua bán, tàng trữ vũ khí quân dụng.

b) Tội cướp tài sản ở giai đoạn chuẩn bị.

c) Tội mua bán, tàng trữ vũ khí quân dụng và cướp tài sản ở giai đoạn chuẩn bị.

d) Tội cướp tài sản.

Câu 112: *Đóng giả Công an chặn kiểm tra đối tượng vận chuyển ma túy, làm người này đưa tiền và nộp số ma túy đang vận chuyển để được tha thì phạm tội gì?*

- a) Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và giả mạo chức vụ cấp bậc.
- b) Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và chiếm đoạt chất ma túy.**
- c) Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.
- d) Tội chiếm đoạt chất ma túy.

Câu 113: *Điều tra viên nhận tiền hoặc lợi ích vật chất để làm sai lệch hồ sơ vụ án thì phạm tội gì?*

- a) Tội nhận hối lộ.
- b) Tội làm sai lệch hồ sơ vụ án, vụ việc.
- c) Tội nhận hối lộ và tội làm sai lệch hồ sơ vụ án, vụ việc.**
- d) Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ và tội làm sai lệch hồ sơ vụ án.

Câu 114: *Người có chức vụ quyền hạn, đã nhận tiền để không truy cứu trách nhiệm hình sự người đưa tiền thì phạm tội gì?*

- a) Tội nhận hối lộ.
- b) Tội không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội.
- c) Tội lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản.
- d) Tội nhận hối lộ và không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội.**

Câu 115: *Trưởng Công an phường thả người thân bị bắt do phạm tội quả tang thì phạm tội gì?*

- a) Tội lạm dụng chức vụ trong khi thi hành công vụ.
- b) Tội không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội.
- c) Tội tha trái pháp luật người bị bắt.**
- d) Tội che giấu tội phạm.

Câu 116: *A thuê B là tài xế lái xe taxi chở cho mình gần 400 gam heroin theo giá thỏa thuận và B đã đồng ý. Hỏi B có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội gì?*

- a) Tội vận chuyển trái phép chất ma túy.**
- b) Tội tàng trữ trái phép chất ma túy.
- c) Tội mua bán trái phép chất ma túy.
- d) Tội chiếm đoạt trái phép chất ma túy.

Câu 117: Công dân dẫn giải người phạm tội quả tang đã nhận tiền của người phạm pháp để thả cho người đó bỏ trốn thì phạm tội gì?

- a) Tội lạm dụng chức vụ trong khi thi hành công vụ.
- b) Tội tha trái pháp luật người bị bắt.
- c) Tội che giấu tội phạm.**
- d) Tội nhận hối lộ.

Câu 118: A đang sửa điện trên cây cột điện, B đi ngang qua thấy xe A để sát cây cột điện nên lấy xe của A, A thấy vậy nhưng không làm gì được. Hỏi B phạm tội gì?

- a) Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản.**
- b) Tội trộm cắp tài sản.
- c) Tội cướp tài sản.
- d) Tội cướp giật tài sản.

Câu 119: C lên vào nhà M lấy xe máy. Dắt xe ra đến cổng thì bị M phát hiện, C lấy dao ra chống trả M và lấy được chiếc xe. Hỏi C phạm tội gì?

- a) Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản.
- b) Tội trộm cắp tài sản.
- c) Tội cướp tài sản.**
- d) Tội cướp giật tài sản.

Câu 120: A đeo dây chuyền vàng điều khiển xe lưu thông trên đường thì bị B chạy xe áp sát và giật dây chuyền của A. Hỏi B phạm tội gì?

- a) Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản.
- b) Tội trộm cắp tài sản.
- c) Tội cướp tài sản.
- d) Tội cướp giật tài sản.**

Câu 121: Trên đường đi chơi về B thấy chị A say rượu nằm ngủ trên vỉa hè. Thấy chị A đeo nhiều nữ trang bằng vàng, B lấy đi toàn bộ tài sản trị giá trên 07 triệu đồng. Khi chị A thức dậy mới biết mình bị mất tài sản và đi báo công an. Hỏi B phạm tội gì?

- a) Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản.
- b) Tội trộm cắp tài sản.**
- c) Tội cướp tài sản.
- d) Tội cướp giật tài sản.

Câu 122: Chị A đi xe máy thăm người quen, dọc đường xe bị hỏng máy. Đang loay hoay khởi động lại xe thì thấy H đi qua. Chị A nhờ H giúp sửa chữa xe máy. Sau một hồi sửa chữa H ngồi lên yên, khởi động xe và phóng xe đi mất. Hỏi H phạm tội gì?

- a) Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản.
- b) Tội trộm cắp tài sản.
- c) Tội cướp tài sản.
- d) Tội cướp giật tài sản.**

Câu 123: Người mẹ tên T do ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng lạc hậu nên đã giết con gái do chính mình sinh ra mới được 10 ngày tuổi. Hỏi T phạm tội gì?

- a) Tội giết người.**
- b) Tội giết con mới đẻ.
- c) Không có tội.
- d) Tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh.

Câu 124: A có tâm sự với B về việc có mâu thuẫn và hận thù rất lớn với C; và A muốn chém C để trả thù. Sau đó, B đã dùng xe mô tô của mình chở A đến nhà trọ của C và đứng chờ ở ngoài. A vào phòng trọ dùng dao chém C nhiều nhát làm C chết trên đường đi cấp cứu. Sau đó B chở A về nhà và B cũng về nhà mình ngủ. Hỏi: B có phạm tội không?

- a) B không phạm tội.
- b) B phạm tội giết người.**
- c) B phạm tội cố ý gây thương tích.
- d) B là người có liên quan.

Câu 125: Do nhà V thường xuyên bị chuột ăn gà, nên V dùng dây điện hồ quấn xung quanh chuồng gà để diệt chuột. Tối ngày 01/6/2018, V cắm đoạn dây điện quấn xung quanh chuồng gà vào nguồn điện chính trong nhà. Do chuồng gà nhà V kín, ở sâu trong hàng rào nên V nghĩ sẽ không có ai đến khu vực chuồng gà nên V vào nhà đi ngủ. Tối hôm đó, X là hàng xóm của V sang trộm gà của V và vướng vào dây điện do V quấn xung quanh chuồng gà và bị điện giật chết. Sáng hôm sau thức dậy, V thấy có người chết nên rút điện và báo chính quyền địa phương. Hỏi V có phạm tội không?

- a) Phạm tội giết người.
- b) Phạm tội vô ý làm chết người.**
- c) Phạm tội cố ý gây thương tích.
- d) Phạm tội giết người trong khi thi hành công vụ.

Câu 126: N 19 tuổi và M 12 tuổi có quan hệ yêu đương. Ngày 01/6/2018, N rủ M vào nhà nghỉ để quan hệ tình dục và được M đồng ý. Sau khi thực hiện hành vi quan hệ tình dục với M thì bị người nhà M phát hiện và tố cáo lên cơ quan Công an. Hỏi, N có phạm tội không?

- a) N không phạm tội.
- b) N phạm tội dâm ô người dưới 16 tuổi.
- c) N phạm tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi.**
- d) N phạm tội giao cấu với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi.

Câu 127: V, 23 tuổi và T, 15 tuổi. V và T có quan hệ yêu đương. Ngày 01/6/2018 V rủ T vào nhà nghỉ để quan hệ tình dục và được T đồng ý. Sau khi thực hiện hành vi quan hệ tình dục với T thì bị người nhà T phát hiện và tố cáo lên cơ quan Công an. Hỏi, V có phạm tội không?

- a) V không phạm tội.
- b) V phạm tội dâm ô người dưới 16 tuổi.
- c) V phạm tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi.
- d) V phạm tội giao cấu với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi.**

Câu 128: A nợ B số tiền 60 triệu đồng. Ngày 25/5/2018, B dẫn theo một số đối tượng đến nhà A để đòi nợ. A không có tiền trả nên B chỉ đạo một số đối tượng đi theo bắt, trói và dẫn A lên xe ô tô chở về nhà mình để tạo áp lực cho gia đình A trả nợ. B có phạm tội không?

- a) Không phạm tội.
- b) Phạm tội bắt giữ người trái pháp luật.**
- c) Phạm tội xâm phạm chỗ ở của người khác.
- d) Phạm tội bắt giữ người trái pháp luật và tội xâm phạm chỗ ở của người khác.

Câu 129: C nợ D số tiền 60 triệu đồng. Giấy vay nợ thể hiện C cầm cố tài sản là căn nhà gia đình C đang ở. Ngày 25/5/2018, D dẫn theo một số đối tượng đến nhà C để đòi nợ. C không có tiền trả nên D chỉ đạo một số đối tượng đi theo lục tìm các tài sản có giá trị và đuiôi gia đình C ra ngoài. D có phạm tội không?

- a) Không phạm tội.
- b) Phạm tội bắt giữ người trái pháp luật.
- c) Phạm tội xâm phạm chỗ ở của người khác.**
- d) Phạm tội cướp tài sản.

Câu 130: Do có mâu thuẫn từ trước, H nhiều lần dọa sẽ giết Q. Ngày 18/01/2018, H có hành vi dùng tuýp sắt đánh nhiều nhất vào đầu Q gây thương tích 60%. Hỏi H phạm tội gì?

- a) Không phạm tội.
- b) Tội giết người.**
- c) Tội cố ý gây thương tích.
- d) Tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh.

Câu 131: B chưa bị xử lý vi phạm hành chính về tội trồng cây cần sa, đã liên hệ mua được 400 cây giống cần sa về trồng sau hè nhà của B. Sau đó bị cơ quan công an phát hiện bắt giữ. Hỏi B có phạm tội không?

- a) Không phạm tội, chỉ bị xử lý hành chính về hành vi trên.**
- b) Phạm tội trồng cây cần sa quy định tại điều 247 Bộ luật Hình sự.
- c) Phạm tội sản xuất trái phép chất ma túy.
- d) Phạm tội trồng cây cần sa quy định tại điều 247 Bộ luật Hình sự và phạm tội sản xuất trái phép chất ma túy.

Câu 132: B rủ các đối tượng N, S, H, V tới nhà mình để sử dụng chất ma túy đã do B mua được trước đó. Sau khi sử dụng N có biểu hiện ngáo đá và dùng dao đâm chết S. Hỏi B phạm tội gì?

- a) Không phạm tội.
- b) Phạm tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy.**
- c) Phạm tội giết người.
- d) Phạm tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy và tội giết người.

Câu 133: P là chủ nhà nghỉ. Lúc 21h có 02 đối tượng đến thuê 01 phòng để ở qua đêm. P đã làm các thủ tục theo quy định về cho thuê lưu trú. Lúc 22h công an kiểm tra nhà nghỉ phát hiện 02 đối tượng trên có hành vi sử dụng ma túy đá trong phòng. P không biết 02 đối tượng trên thuê phòng để sử dụng ma túy. Hỏi P có phạm tội không?

- a) Không phạm tội.**
- b) Không vi phạm.
- c) Phạm tội tổ chức sử dụng ma túy.
- d) Phạm tội chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy.

Câu 134: T đã có giấy phép lái xe mô tô. Ngày 02/5/2018, bà H là mẹ của T nói T lấy xe mô tô chở bà đi công việc. Trên đường đi, T không làm chủ được tốc độ tông vào cột điện bên đường. Hậu quả làm bà H chết trên đường đi cấp cứu. Hỏi T có phạm tội không?

a) Không phạm tội.

b) Phạm tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ.

c) Phạm tội giao xe cho người chưa đủ điều kiện điều khiển phương tiện tham gia giao thông.

d) Phạm tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ và phạm tội giao xe cho người chưa đủ điều kiện điều khiển phương tiện tham gia giao thông.

Câu 135: *A chưa có tiền án và chưa bị xử lý vi phạm hành chính về tội đánh bạc. B có tiền án về tội đánh bạc chưa được xóa án tích. A và B cá độ trận đấu đá bóng thắng - thua 3 triệu đồng. A và B bị xử lý như thế nào?*

a) A và B bị xử lý hình sự.

b) A bị xử phạt vi phạm hành chính. B bị xử lý hình sự.

c) A bị xử lý hình sự. B bị xử phạt vi phạm hành chính.

d) A và B bị xử phạt vi phạm hành chính.

Câu 136: *Mua hàng được vận chuyển từ nước ngoài về mà biết rõ là hàng nhập lậu để bán thì phạm tội gì?*

a) Phạm tội tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có.

b) Phạm tội buôn bán hàng cấm.

c) Phạm tội tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có và tội buôn bán hàng cấm.

d) Phạm tội buôn lậu.

Câu 137: *Buôn bán thuốc lá điếu nhập lậu từ 1.500 gói trở lên thì bị xử lý hình sự với tội danh gì?*

a) Tội buôn lậu.

b) Tội sản xuất, buôn bán hàng cấm.

c) Tội tàng trữ, vận chuyển hàng cấm.

d) Tội sản xuất, buôn bán hàng cấm và tội tàng trữ, vận chuyển hàng cấm.

Câu 138: *Người nào tạo điều kiện vật chất hoặc tinh thần cho người khác tự tước đoạt tính mạng của họ thì phạm tội gì?*

a) Không phạm tội.

b) Tội giết người.

c) Tội xúi giục hoặc giúp người khác tự sát.

d) Tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng.

Câu 139: Hình phạt cao nhất đối với tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi là gì?

a) Phạt tù từ 10 năm đến 20 năm.

b) Từ 20 năm đến 50 năm.

c) Chung thân.

d) Tử hình.

Câu 140: Người phạm tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm, nếu thuộc một trong các trường hợp nào sau đây?

a) Có tính chất chuyên nghiệp và thu lợi bất chính từ 300 triệu đồng trở lên.

b) Thu lợi bất chính từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng.

c) Thu lợi bất chính từ 100 triệu đồng đến dưới 300 triệu đồng.

d) Có tính chất chuyên nghiệp hoặc thu lợi bất chính từ 20.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng.

Câu 141: B là bạn của H. Ngày 25/5/2018, B mượn xe mô tô của H để đi công việc, nhưng sau đó B đem bán được 03 triệu đồng và sử dụng tiêu xài cá nhân. Sau nhiều lần H gọi hỏi yêu cầu trả lại xe mô tô nhưng B không trả và bỏ trốn. Hỏi B phạm tội gì?

a) Không phạm tội.

b) Phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

c) Phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

d) Phạm tội công nhiên chiếm đoạt tài sản.

Câu 142: N (20 tuổi) không biết D mới 15 tuổi nên đã thực hiện hành vi mua dâm với D. Hỏi N phạm tội gì?

a) Không phạm tội.

b) Phạm tội giao cấu hoặc thực hiện hành vi tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi.

c) Phạm tội mua dâm người dưới 18 tuổi.

d) Phạm tội giao cấu hoặc thực hiện hành vi tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi và tội mua dâm người dưới 18 tuổi.

Câu 143: Trồng bao nhiêu cây cần sa trở lên thì bị xử lý hình sự?

a) 200 cây.

- b) 300 cây.
- c) 400 cây
- d) 500 cây.**

Câu 144: Công dân Việt Nam cấu kết với nước ngoài nhằm gây nguy hại cho độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tiềm lực quốc phòng, an ninh, thì phạm tội gì?

- a) Phạm tội phản bội Tổ quốc.**
- b) Phạm tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân.
- c) Phạm tội gián điệp.
- d) Phạm tội xâm phạm an ninh lãnh thổ.

Câu 145: B phạm tội trên máy bay Việt Nam đang bay trên không phận của nước Nga. Hỏi: B có bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Bộ luật Hình sự năm 2015 của Việt Nam hay không?

- a) Bị truy cứu trách nhiệm hình sự.**
- b) Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- c) Bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên quy định.
- d) Bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của nước Nga.

Câu 146: Người nào trong giao dịch dân sự mà cho vay lãi suất cao, thu lợi bất chính từ 30 triệu trở lên sẽ bị xử lý hình sự tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, nếu?

- a) Lãi suất gấp 04 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự năm 2015.
- b) Lãi suất gấp 05 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự năm 2015.**
- c) Lãi suất gấp 06 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự năm 2015.
- d) Lãi suất gấp 07 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự năm 2015.

Câu 147: L sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả mang tên của L và bán cho T và chiếm đoạt số tiền 500 triệu đồng. Hỏi L phạm tội gì?

- a) Phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.**
- b) Phạm tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành công cụ chuyển nhượng giả hoặc các giấy tờ có giá giả khác.

- c) Phạm tội sửa chữa và sử dụng giấy chứng nhận, các tài liệu của cơ quan, tổ chức.
- d) Phạm tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức.

Câu 148: *Cây xăng do N làm chủ đã sử dụng chip điện tử để làm giảm số lượng xăng bơm bán cho khách hàng, thu lợi bất chính. Hỏi N phạm tội gì?*

- a) Phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.
- b) Phạm tội lừa dối khách hàng.**
- c) Phạm tội sản xuất, mua bán, trao đổi hoặc tặng cho công cụ, thiết bị, phần mềm để sử dụng vào mục đích trái pháp luật.
- d) Không phạm tội.

Câu 149: *H sử dụng ma túy đá, sau đó bị ảo giác tưởng N muốn giết mình nên đã có hành vi dùng dao đâm N chết tại chỗ. Hỏi H có phạm tội không?*

- a) Không phạm tội vì H đang bị ảo giác.
- b) H phạm tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh.
- c) H phạm tội giết người.**
- d) H phạm tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng.

Câu 150: *A có ý định dùng dao tấn công để cướp tài sản của chị M. Nên A đã dùng dao đe dọa chị M. Nhưng A thấy chị M xinh đẹp nên đã thực hiện hành vi ép chị M quan hệ tình dục ngoài ý muốn. Sau đó, A bỏ trốn. Hỏi A phạm tội gì?*

- a) Phạm tội cướp tài sản.
- b) Phạm tội hiếp dâm.**
- c) Phạm tội cướp tài sản và tội hiếp dâm.
- d) Phạm tội cưỡng dâm.

Câu 151: *Nhiệm vụ của Bộ luật Hình sự là gì?*

- a) Bộ luật Hình sự có nhiệm vụ thiết lập trật tự xã hội để Nhà nước quản lý.
- b) Bộ luật Hình sự có nhiệm vụ đảm bảo mọi công dân sống và làm việc theo pháp luật.
- c) Bộ luật Hình sự có nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền quốc gia, an ninh của đất nước, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, quyền con người, quyền công dân, bảo vệ quyền bình đẳng giữa đồng bào các dân tộc, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật, chống mọi hành vi phạm tội; giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.**
- d) Bộ luật Hình sự có nhiệm vụ trừng trị và răn đe cá nhân, pháp nhân phạm tội.

Câu 152: Trong các nguyên tắc sau đây, nguyên tắc nào không phải là nguyên tắc xử lý đối với người phạm tội được quy định trong Bộ luật Hình sự?

a) Mọi hành vi phạm tội do người thực hiện phải được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật.

b) Mọi người phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội.

c) Nghiêm trị người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố chống đối, côn đồ, tái phạm nguy hiểm, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội

d) Việc xử lý hành vi phạm tội đối với nữ giảm nhẹ hơn so với nam.

Câu 153: Nguyên tắc nào sau đây là nguyên tắc xử lý của Bộ luật Hình sự?

a) Cá nhân, pháp nhân phải xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình một cách thiện chí, trung thực.

b) Mọi người phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội.

c) Xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; các thành viên gia đình có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không phân biệt đối xử giữa các con.

d) Mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt đối xử; được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản.

Câu 154: Trong các nguyên tắc sau đây, nguyên tắc nào không phải là nguyên tắc xử lý đối với pháp nhân phạm tội quy định trong Bộ luật Hình sự?

a) Mọi hành vi phạm tội do pháp nhân thương mại thực hiện phải được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật.

b) Nghiêm trị pháp nhân thương mại phạm tội dùng thủ đoạn tinh vi, có tính chất chuyên nghiệp, cố ý gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

c) Mọi pháp nhân thương mại phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế.

d) Cá nhân, pháp nhân phải xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ của mình một cách thiện chí, trung thực.

Câu 155: Cá nhân, cơ quan nào không có trách nhiệm trong việc phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm theo quy định của Bộ luật Hình sự?

a) Cơ quan Công an, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và các cơ quan hữu quan khác có trách nhiệm thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, đồng thời hướng dẫn, giúp đỡ các cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức, cá nhân phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm, giám sát và giáo dục người phạm tội tại cộng đồng.

b) Cơ quan, tổ chức có nhiệm vụ giáo dục những người thuộc quyền quản lý của mình nâng cao cảnh giác, ý thức bảo vệ và tuân theo pháp luật, tôn trọng các quy tắc

của cuộc sống xã hội chủ nghĩa; kịp thời có biện pháp loại trừ nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm trong cơ quan, tổ chức của mình.

c) Mọi công dân có nghĩa vụ tích cực tham gia phòng, chống tội phạm.

d) Người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Câu 156: Theo quy định của Bộ luật Hình sự, công dân có nghĩa vụ tham gia phòng, chống tội phạm không?

a) Không có trách nhiệm, trách nhiệm thuộc về cơ quan Công an.

b) Trách nhiệm của cơ quan Công an, Viện kiểm sát, Tòa án.

c) Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước.

d) Có. Mọi công dân có nghĩa vụ tích cực tham gia phòng, chống tội phạm.

Câu 157: Tội phạm ít nghiêm trọng thì mức cao nhất của khung hình phạt tù là bao nhiêu năm ?

a) 04 năm.

b) 03 năm.

c) 02 năm.

d) 01 năm.

Câu 158: Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng thì mức cao nhất của khung hình phạt được quy định như thế nào?

a) 25 năm tù.

b) 30 năm tù.

c) 25 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.

d) 20 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.

Câu 159: Các hình phạt áp dụng đối với tội phạm ít nghiêm trọng được quy định gồm các hình phạt nào?

a) Phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm.

b) Phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 05 năm.

c) Phạt tù từ 01 năm đến 03 năm.

d) Phạt lao động công ích, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm.

Câu 160: Cố ý phạm tội là phạm tội trong trường hợp nào sau đây?

a) Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra.

b) Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội và mong muốn hậu quả xảy ra.

c) Người phạm tội tuy thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được.

d) Người phạm tội cố ý thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội và để mặc hậu quả xảy ra.

Câu 161: Ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội có phải chịu trách nhiệm hình sự về tội che giấu tội phạm khi biết việc phạm tội không?

a) Phải chịu trách nhiệm hình sự nếu biết việc phạm tội.

b) Không chịu trách nhiệm hình sự.

c) Chỉ chịu trách nhiệm hình sự về các tội đặc biệt nghiêm trọng.

d) Không phải chịu trách nhiệm hình sự, trừ trường hợp che giấu các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng khác theo quy định của Bộ luật Hình sự.

Câu 162 : A và B là bạn, ngày 12/4/2019 B mượn xe của A để đi chơi với người yêu, do hết tiền tiêu xài nên B đem xe bán được 07 triệu đồng và cùng người yêu tiêu xài hết. Thấy B mượn xe nhiều ngày chưa trả nên A gọi điện đòi, B không bắt máy và bỏ trốn. Hỏi B phạm tội gì?

a) B không phạm tội.

b) B phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

c) B phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

d) B phạm tội công nhiên chiếm đoạt tài sản.

Câu 163: X là bạn của H, X nhiều lần rủ mấy người bạn đến nhà H chơi và sử dụng ma túy, H biết sự việc sử dụng ma túy nhưng do mình không tham gia nên mặc kệ X và đám bạn. Hỏi, H có phạm tội gì không?

a) H không phạm tội.

b) H phạm tội chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy.

c) H phạm tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy.

d) Tội lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy.

Câu 164: Một người tạo điều kiện vật chất hoặc tinh thần cho người khác tự tước đoạt tính mạng của họ thì có phạm tội không?

a) Không phạm tội.

b) Có. Đồng phạm tội giết người.

c) Có. Phạm tội xúi giục hoặc giúp người khác tự sát.

d) Tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng.

Câu 165: Anh M (30 tuổi) đã có hành vi mua dâm H, anh M không biết H mới 17 tuổi. Hỏi N phạm tội gì?

a) Không phạm tội vì không biết H 17 tuổi.

b) Phạm tội giao cấu hoặc thực hiện hành vi tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi.

c) Phạm tội mua dâm người dưới 18 tuổi.

d) Phạm tội giao cấu hoặc thực hiện hành vi tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi và tội mua dâm người dưới 18 tuổi.

Câu 166 : Do thiếu nợ nên H đã sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả mang tên của H và bán cho T với số tiền 1 tỷ đồng. H phạm tội gì?

a) Phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

b) Phạm tội làm giả giấy tờ, tài liệu.

c) Phạm tội sửa chữa và sử dụng giấy chứng nhận, các tài liệu của cơ quan, tổ chức.

d) Phạm tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức.

Câu 167: A đánh bạc và ngày 25/12/2018 đã bị xử lý vi phạm hành chính về tội đánh bạc. Ngày 2/3/2019 A lại tham gia đánh bạc với số tiền 1 triệu đồng. Hỏi A bị xử lý hình sự không?

a) Có.

b) Không. Từ 4 triệu đồng trở lên mới bị xử lý hình sự.

c) Không. Từ 5 triệu đồng trở lên mới bị xử lý hình sự.

d) Không. Từ 3 triệu đồng trở lên mới bị xử lý hình sự.

Câu 168: A và B rủ nhau đi cướp tài sản, 02 người đi 02 xe, đang đi lòng vòng thì A thấy chị T đi trên đường đeo dây chuyền ở cổ nên đã giật và rù ga chạy. Chị T đuổi theo thì bị xe của B lạng lách cản trở. B phạm tội không.

a) Không phạm tội.

b) Phạm tội cướp tài sản.

c) Phạm tội cướp giật tài sản.

d) Phạm tội công nhiên chiếm đoạt tài sản.

Câu 169: Anh Đ là Công dân Việt Nam câu kết với một tổ chức chính trị nước ngoài nhằm gây nguy hại cho độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của

Tổ quốc, chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tiềm lực quốc phòng, an ninh, thì phạm tội gì?

a) Phạm tội phản bội Tổ quốc.

b) Phạm tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân.

c) Phạm tội gián điệp.

d) Phạm tội xâm phạm an ninh lãnh thổ.

Câu 170: *A sử dụng người lao động dưới 16 tuổi xử lý đã bị xử phạt vi phạm hành chính. Ngày 17/3/2019, A vẫn tiếp tục sử dụng em T (15 tuổi) làm việc cho mình. A phạm tội gì không?*

a) A không phạm tội.

b) A phạm tội.

c) A phạm tội khi việc sử dụng lao động để xảy ra hậu quả nghiêm trọng đối với em T.

d) A phạm tội, nếu A sử dụng em T làm công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với chất độc hại theo danh mục mà Nhà nước quy định.

Câu 171: *Nửa đêm H vào nhà ông Đ để trộm cắp tài sản. H đang tìm tài sản thì bị ông Đ phát hiện, Đ lấy dao kề cổ và lấy được chiếc xe ở gần cửa rồi chạy ra ngoài.. Hỏi H phạm tội gì?*

a) Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản.

b) Tội trộm cắp tài sản.

c) Tội cướp tài sản.

d) Tội cướp giật tài sản.

Câu 172: *Anh A (26 tuổi) có người yêu là em H (12 tuổi). Do sợ ba mẹ ngăn cấm nên Em H đã nhiều lần rủ anh A bỏ nhà đi, năm 2018 Em H đã rủ anh A bỏ nhà đi và bị gia đình H phát hiện nên tố cáo với cơ quan công an. A và H chưa quan hệ tình dục với nhau. Anh A phạm tội không?*

a) Không phạm tội.

b) Tội dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp người dưới 18 tuổi phạm pháp.

c) Tội bắt cóc.

d) Tội dâm ô đối với người dưới 16 tuổi.

II. PHÁP LUẬT VỀ LAO ĐỘNG

Câu 1: Nội dung nào sau đây không phải là đối tượng áp dụng của Bộ luật Lao động?

- a) Người lao động Việt Nam, người học nghề, tập nghề và người lao động khác được quy định tại Bộ luật Lao động.
- b) Người sử dụng lao động.
- c) Người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.
- d) Người nước ngoài làm việc ở nước ngoài.**

Câu 2: Khái niệm Người lao động trong Bộ luật Lao động được hiểu là gì?

- a) Là người từ đủ 15 tuổi trở lên, có khả năng lao động, làm việc theo hợp đồng lao động, được trả lương và chịu sự quản lý, điều hành của người sử dụng lao động.**
- b) Là người từ đủ 18 tuổi.
- c) Là người từ đủ 20 tuổi.
- d) Là người từ đủ 16 tuổi, có khả năng lao động.

Câu 3: Nội dung nào sau đây không phải là quyền của người lao động?

- a) Làm việc, tự do lựa chọn việc làm, nghề nghiệp, học nghề, nâng cao trình độ nghề nghiệp và không bị phân biệt đối xử.
- d) Đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật.
- c) Đình công.
- d) Nghỉ việc khi muốn mà không phải thông báo cho người sử dụng lao động.**

Câu 4: Nội dung nào sau đây không phải là nghĩa vụ của người lao động?

- a) Thực hiện hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể.
- b) Chấp hành kỷ luật lao động, nội quy lao động, tuyệt đối tuân theo sự điều hành của người sử dụng lao động;
- c) Thực hiện các quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và pháp luật về bảo hiểm y tế.
- d) Đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật.**

Câu 5: Nội dung nào không phải là quyền của người sử dụng lao động?

- a) Tuyển dụng, bố trí, điều hành lao động theo nhu cầu sản xuất, kinh doanh; khen thưởng và xử lý vi phạm kỷ luật lao động.
- b) Thành lập, gia nhập, hoạt động trong tổ chức nghề nghiệp và tổ chức khác theo quy định của pháp luật.
- c) Đóng cửa tạm thời nơi làm việc.

d) Đình công.

Câu 6: *Hành vi nào không bị nghiêm cấm theo quy định của Bộ luật Lao động?*

a) Phân biệt đối xử về giới tính, dân tộc, màu da, thành phần xã hội, tình trạng hôn nhân, tín ngưỡng, tôn giáo, nhiễm HIV, khuyết tật hoặc vì lý do thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn.

b) Ngược đãi người lao động, quấy rối tình dục tại nơi làm việc. Cường bức lao động.

c) Học nghề, nâng cao trình độ nghề nghiệp.

d) Lợi dụng danh nghĩa dạy nghề, tập nghề để trục lợi, bóc lột sức lao động hoặc dụ dỗ, ép buộc người học nghề, người tập nghề vào hoạt động trái pháp luật.

Câu 7: *Hợp đồng lao động là gì?*

a) **Hợp đồng lao động là sự thoả thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả lương, điều kiện làm việc, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động.**

b) Hợp đồng lao động là sự thoả thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động trong quan hệ lao động.

c) Hợp đồng lao động là sự thoả thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về các nội dung theo Nội quy lao động, thỏa ước lao động của doanh nghiệp.

d) Hợp đồng lao động là sự thoả thuận bằng văn bản giữa người lao động và người sử dụng lao động.

Câu 8: *Người lao động được quyền giao kết hợp đồng lao động với bao nhiêu người sử dụng lao động?*

a) Chỉ 1 người sử dụng lao động

b) Tối đa 3 người sử dụng lao động.

c) Người lao động có thể giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, nhưng phải bảo đảm thực hiện đầy đủ các nội dung đã giao kết.

d) Tối đa là 02 người sử dụng lao động.

Câu 9: *Người lao động có thể ký bao nhiêu hợp đồng lao động xác định thời hạn với một người sử dụng lao động?*

a) Theo thỏa thuận của các bên.

b) Tối đa 2 lần.

c) Chỉ 1 lần.

d) Nhiều lần.

Câu 10: Thời gian thử việc theo quy định là bao nhiêu ngày?

a) Không quá 60 ngày đối với công việc có chức danh nghề cần trình độ chuyên môn, kỹ thuật từ cao đẳng trở lên; Không quá 30 ngày đối với công việc có chức danh nghề cần trình độ chuyên môn kỹ thuật trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp, công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ. Không quá 6 ngày làm việc đối với công việc khác.

b) Không quá 60 ngày đối với mọi công việc.

c) Do 2 bên thỏa thuận.

d) Không quá 40 ngày đối với mọi lao động.

Câu 11: Trường hợp nào sau đây khi chấm dứt hợp đồng lao động không được trợ cấp thôi việc?

a) Đã hoàn thành công việc theo hợp đồng lao động.

b) Hai bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động.

c) Người lao động đủ điều kiện về thời gian đóng bảo hiểm xã hội và tuổi hưởng lương hưu theo quy định.

d) Người lao động chết, bị Toà án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, mất tích hoặc là đã chết.

Câu 12: Nghĩa vụ của người lao động khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật?

a) Không được trợ cấp thôi việc và phải bồi thường cho người sử dụng lao động nửa tháng tiền lương theo hợp đồng lao động.

b) Phải bồi thường cho người sử dụng lao động một khoản tiền tương ứng với ½ số tiền lương tháng cuối cùng trước khi chấm dứt hợp đồng lao động.

c) Được hưởng các chế độ trợ cấp thôi việc.

d) Bồi thường cho người sử dụng lao động 02 tháng tiền lương theo hợp đồng lao động.

Câu 13: Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là?

a) Là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội.

b) Là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

c) Là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động.

d) Là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

Câu 14: *Khi hợp đồng lao động xác định thời hạn hết hạn mà doanh nghiệp không có nhu cầu tiếp tục ký lại hợp đồng lao động thì phải thông báo bằng văn bản cho người lao động trước ít nhất là bao nhiêu ngày trước ngày hợp đồng lao động xác định thời hạn hết hạn?*

- a) 15 ngày.
- b) 10 Ngày.
- c) Không cần báo trước.
- d) 20 ngày.

Câu 15: *Tổng số giờ làm thêm tối đa trong 01 năm là bao nhiêu?*

- a) 280 giờ.
- b) 300 giờ.
- c) 250 giờ.
- d) **Không quá 200 giờ.**

Câu 16: *Người lao động làm việc ban đêm được nghỉ giữa giờ ít nhất bao nhiêu phút tính vào giờ làm việc?*

- a) 30 phút.
- b) **45 phút.**
- c) 60 phút.
- d) 35 phút.

Câu 17: *Người lao động làm công việc bình thường đủ 12 tháng làm việc thì được nghỉ hằng năm, hưởng nguyên lương theo hợp đồng lao động là bao nhiêu ngày?*

- a) **12 ngày.**
- b) 14 ngày.
- c) 16 ngày.
- d) 15 ngày.

Câu 18: *Theo quy định Bộ luật Lao động, người lao động Việt Nam được nghỉ làm việc, hưởng nguyên lương bao nhiêu ngày lễ, Tết trong 01 năm?*

- a) 12 ngày.
- b) **10 ngày.**

c) 15 ngày.

d) 14 ngày.

Câu 19: *Hợp đồng có những hình thức nào?*

a) Hợp đồng lao động chỉ được giao kết bằng văn bản.

b) Hợp đồng lao động chỉ được giao kết bằng lời nói.

c) Hình thức hợp đồng lao động là do hai bên thỏa thuận.

d) Hợp đồng lao động phải được giao kết bằng văn bản, đối với công việc tạm thời có thời hạn dưới 03 tháng, các bên có thể giao kết hợp đồng lao động bằng lời nói.

Câu 20: *Trường hợp nào sau đây, hợp đồng lao động có thể giao kết bằng lời nói?*

a) Đối với công việc tạm thời có thời hạn từ 3 tháng đến dưới 6 tháng.

b) Đối với công việc tạm thời có thời hạn dưới 12 tháng.

c) Đối với công việc tạm thời có thời hạn dưới 03 tháng.

d) Đối với công việc tạm thời có thời hạn dưới 9 tháng.

Câu 21: *Người lao động làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên khi chấm dứt hợp đồng lao động thì mức trợ cấp thôi việc như thế nào?*

a) Mỗi năm làm việc được trợ cấp 2 tháng tiền lương.

b) Mỗi năm làm việc được trợ cấp 1,5 tháng tiền lương.

c) Mỗi năm làm việc được trợ cấp ½ tháng tiền lương.

d) Mỗi năm làm việc được trợ cấp 01 tháng tiền lương.

Câu 22: *Quan hệ lao động là gì?*

a) Là quan hệ xã hội giữa người lao động và người sử dụng lao động.

b) Là quan hệ xã hội phát sinh trong việc thuê mướn, sử dụng lao động, trả lương giữa người lao động và người sử dụng lao động.

c) Là quan hệ xã hội giữa tập thể lao động và người sử dụng lao động.

d) Là quan hệ xã hội phát sinh giữa những người lao động với nhau.

Câu 23: *Cơ quan nào có thẩm quyền tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu?*

a) Tòa án nhân dân.

b) Thanh tra lao động.

c) UBND cấp huyện.

d) Sở Lao động – Thương binh và xã hội tỉnh, thành phố.

Câu 24: *Người lao động được thử việc bao nhiêu lần đối với một công việc?*

- a) **Chỉ được thử việc 01 lần.**
- b) Chỉ được thử việc 02 lần.
- c) Chỉ được thử việc 03 lần.
- d) Chỉ được thử việc 04 lần.

Câu 25: *Doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân, nhà thầu trong nước chỉ được tuyển lao động là công dân nước ngoài làm việc ở những vị trí nào?*

- a) **Công việc quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia và lao động kỹ thuật mà lao động Việt Nam chưa đáp ứng được theo nhu cầu sản xuất, kinh doanh.**
- b) Chỉ vị trí Giám đốc điều hành.
- c) Lao động phổ thông.
- d) Chỉ tuyển lao động là chuyên gia.

Câu 26: *Theo Bộ luật Lao động thì người lao động chưa thành niên là?*

- a) **Người lao động dưới 18 tuổi.**
- b) Người lao động dưới 16 tuổi.
- c) Người lao động dưới 15 tuổi.
- d) Người lao động dưới 20 tuổi.

Câu 27: *Trong thời gian thử việc người lao động được trả lương như thế nào?*

- a) Mức lương cơ bản theo hợp đồng lao động.
- b) Mức lương do hai bên thỏa thuận.
- c) **Do hai bên thỏa thuận nhưng ít nhất phải bằng 85% mức lương của công việc đó.**
- d) Ít nhất 85% tiền lương của công việc đó.

Câu 28: *Trong quá trình thực hiện hợp đồng lao động, nếu bên nào có yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì phải báo trước cho bên kia biết ít nhất bao nhiêu ngày?*

- a) **Ít nhất 03 ngày làm việc về những nội dung cần sửa đổi, bổ sung.**
- b) Ít nhất 05 ngày làm việc.
- c) Ít nhất 07 ngày làm việc.
- d) Ít nhất 10 ngày làm việc.

Câu 29: Trường hợp nào sau đây, người sử dụng lao động không được chấm dứt hợp đồng lao động?

a) Người lao động chết, bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, mất tích hoặc là đã chết.

b) Đã hoàn thành công việc theo hợp đồng lao động.

c) Hai bên thoả thuận chấm dứt hợp đồng lao động.

d) Người lao động đang trong thời gian nghỉ thai sản và không muốn chấm dứt hợp đồng lao động.

Câu 30: Trường hợp nào sau đây người sử dụng lao động không được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động?

a) Người lao động bị ốm đau, tai nạn đã điều trị 03 tháng liên tục đối với người làm theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn.

b) Người lao động thường xuyên không hoàn thành công việc theo hợp đồng lao động.

c) Người lao động không có mặt tại nơi làm việc sau thời hạn tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động theo quy định.

d) Người lao động làm theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn và bị ốm đau, tai nạn đã điều trị 12 tháng liên tục.

Câu 31: Trường hợp nào sau đây, người sử dụng lao động được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động?

a) Người lao động ốm đau hoặc bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đang điều trị, điều dưỡng theo quyết định của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền.

b) Người lao động thường xuyên không hoàn thành công việc theo hợp đồng lao động.

c) Người lao động đang nghỉ hằng năm, nghỉ việc riêng và những trường hợp nghỉ khác được người sử dụng lao động đồng ý.

d) Người lao động nghỉ việc hưởng chế độ thai sản theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

Câu 32: Mỗi bên đều có quyền huỷ bỏ việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trước khi hết thời hạn báo trước hay không?

a) Có.

b) Không.

c) Tùy trường hợp.

d) Có, nhưng phải thông báo bằng văn bản và phải được bên kia đồng ý.

Câu 33: Nghĩa vụ của người sử dụng lao động khi đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật thì phải như thế nào?

- a) Phải nhận người lao động trở lại làm việc theo hợp đồng lao động đã giao kết.
- b) Phải trả tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trong những ngày người lao động không được làm việc cộng với ít nhất 02 tháng tiền lương theo hợp đồng lao động.
- c) Phải trả tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trong những ngày người lao động không được làm việc.

d) Cả 03 đáp án còn lại.

Câu 34: Người sử dụng lao động muốn chấm dứt hợp đồng lao động xác định thời hạn thì phải thông báo bằng văn bản cho người lao động ít nhất bao nhiêu ngày trước khi hợp đồng lao động hết hạn?

- a) Ít nhất 30 ngày trước ngày hợp đồng lao động hết hạn.
- b) Ít nhất 15 ngày trước ngày hợp đồng lao động hết hạn.**
- c) Ít nhất 25 ngày trước ngày hợp đồng lao động hết hạn.
- d) Ít nhất 20 ngày trước ngày hợp đồng lao động hết hạn.

Câu 35: Người sử dụng lao động trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm trong trường hợp nào?

- a) Trong trường hợp thay đổi cơ cấu công nghệ hoặc vì lý do kinh tế.
- b) Trong trường hợp khi sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp, hợp tác xã.
- c) Trong trường hợp thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc vì lý do kinh tế hoặc do sáp nhập, hợp nhất, chia, tách doanh nghiệp, hợp tác xã.**
- d) Trong trường hợp người lao động chấm dứt hợp đồng.

Câu 36: Hợp đồng lao động gồm mấy nội dung cơ bản?

- a) 11 nội dung.**
- b) 10 nội dung.
- c) 12 nội dung.
- d) 09 nội dung.

Câu 37: Khẳng định nào sau đây là sai về Phụ lục hợp đồng?

- a) Phụ lục hợp đồng lao động là một bộ phận của hợp đồng lao động.
- b) Phụ lục hợp đồng có hiệu lực như hợp đồng lao động.

c) Phụ lục hợp đồng lao động quy định chi tiết một số điều khoản hoặc để sửa đổi, bổ sung hợp đồng lao động.

d) Phụ lục hợp đồng là một văn bản độc lập và có hiệu lực riêng, không liên quan đến hợp đồng lao động.

Câu 38: *Hợp đồng lao động có hiệu lực khi nào? Lựa chọn đáp án đúng nhất.*

a) Kể từ ngày các bên giao kết trừ trường hợp hai bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

b) Kể từ ngày hai bên thoả thuận.

c) Kể từ ngày người lao động bắt đầu làm việc.

d) Kể từ ngày người lao động đến nơi làm việc.

Câu 39: *Người lao động làm việc theo loại hợp đồng lao động nào dưới đây thì không phải thử việc ?*

a) Hợp đồng lao động có xác định thời hạn.

b) Hợp đồng lao động không xác định thời hạn.

c) Hợp đồng lao động mùa vụ.

d) Cả 03 đáp án còn lại đều sai.

Câu 40: *Khi tạm thời chuyển người lao động làm việc khác so với hợp đồng lao động, người sử dụng lao động phải báo cho người lao động biết trước ít nhất bao nhiêu ngày?*

a) Ít nhất 03 ngày làm việc.

b) Ít nhất 05 ngày làm việc.

c) Ít nhất 07 ngày làm việc.

d) Ít nhất 10 ngày làm việc.

Câu 41: *Cơ quan nào có thẩm quyền quản lý nhà nước về lao động trong phạm vi cả nước?*

a) Chính phủ.

b) Quốc hội.

c) Bộ Tư pháp.

d) Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Câu 42: *Việc làm là gì?*

a) Là hoạt động lao động tạo ra thu nhập mà không bị pháp luật cấm.

- b) Là hoạt động lao động tạo bằng trí óc tạo ra nguồn thu nhập.
- c) Là bất cứ hoạt động tạo ra thu nhập.
- d) Là hoạt động lao động tạo chân tay tạo ra nguồn thu nhập.

Câu 43: *Khẳng định nào sau đây là sai về quyền làm việc của người lao động?*

- a) Người lao động được làm việc cho bất kỳ người sử dụng lao động nào và ở bất kỳ nơi nào mà pháp luật không cấm.
- b) Người lao động được làm việc cho bất kỳ người sử dụng lao động nào.
- c) Người lao động chỉ được làm việc cho một người sử dụng lao động.**
- d) Trực tiếp liên hệ với người sử dụng lao động hoặc thông qua tổ chức dịch vụ việc làm để tìm việc làm theo nguyện vọng, khả năng, trình độ nghề nghiệp và sức khoẻ của mình.

Câu 44: *Người sử dụng lao động hoặc tổ chức dịch vụ việc làm hoặc doanh nghiệp cho thuê lại lao động phải thông báo công khai về nhu cầu tuyển lao động ít nhất bao nhiêu ngày trước ngày nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển lao động?*

- a) Ít nhất 05 ngày làm việc.**
- b) Ít nhất 06 ngày làm việc.
- c) Ít nhất 07 ngày làm việc.
- d) Ít nhất 08 ngày làm việc.

Câu 45: *Tổ chức dịch vụ việc làm có chức năng gì?*

- a) Cung cấp thông tin về thị trường lao động và thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.
- b) Tư vấn, giới thiệu việc làm và dạy nghề cho người lao động.
- c) Tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động
- d) Cả 03 đáp án còn lại.**

Câu 46: *Giao kết hợp đồng lao động cần phải đảm bảo những nguyên tắc nào?*

- a) Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác và trung thực.
- b) Cả 03 đáp án còn lại.**
- c) Không được trái pháp luật, thỏa ước lao động tập thể và đạo đức xã hội.
- d) Tự do, bình đẳng, tự nguyện và không trái pháp luật.

Câu 47: *Những hành vi nào sau đây người sử dụng lao động không được làm khi giao kết, thực hiện hợp đồng lao động?*

- a) Giữ tiền đặt cọc, chứng minh nhân dân, văn bằng chính của người lao động.
- b) Giữ bản chính giấy tờ tùy thân, văn bằng, chứng chỉ của người lao động.
- c) Yêu cầu người lao động phải thực hiện biện pháp bảo đảm bằng tiền hoặc tài sản khác cho việc thực hiện hợp đồng lao động.

d) Cả 03 đáp án còn lại.

Câu 48: *Người lao động làm việc không trọn thời gian có quyền lợi như thế nào?*

- a) Được hưởng lương.
- b) Có các quyền và nghĩa vụ như người lao động làm việc trọn thời gian.

c) Cả 03 đáp án còn lại.

d) Có quyền bình đẳng về cơ hội, không bị phân biệt đối xử, bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh lao động.

Câu 49: *Nội dung chủ yếu nào sau đây không có trong hợp đồng đào tạo nghề?*

- a) Nghề đào tạo; địa điểm đào tạo, thời hạn đào tạo; chi phí đào tạo.
- b) Thời hạn người lao động cam kết phải làm việc cho người sử dụng lao động sau khi được đào tạo.
- c) Trách nhiệm hoàn trả chi phí đào tạo; trách nhiệm của người sử dụng lao động.

d) Giáo trình đào tạo.

Câu 50: *Trường hợp nào sau đây người lao động không được tạm hoãn hợp đồng lao động?*

- a) Người lao động đi làm nghĩa vụ quân sự.
- b) Người lao động bị tạm giữ, tạm giam theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

c) Người lao động bị kết án tù có thời hạn trong vụ án hình sự.

d) Người lao động phải chấp hành quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc.

Câu 51: *Kể từ ngày hết thời hạn tạm hoãn hợp đồng lao động, người lao động phải có mặt tại nơi làm việc trong thời hạn bao nhiêu ngày?*

- a) Trong thời hạn 05 ngày.
- b) Trong thời hạn 10 ngày.
- c) Trong thời hạn 15 ngày.**
- d) Trong thời hạn 20 ngày.

Câu 52: Khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đối với loại hợp đồng không xác định thời hạn, người sử dụng lao động phải báo cho người lao động biết trước bao nhiêu ngày?

- a) Ít nhất 45 ngày.
- b) Ít nhất 30 ngày.
- c) Ít nhất 20 ngày.
- d) Ít nhất 25 ngày.

Câu 53: Trường hợp nào dưới đây người lao động không được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động?

- a) Không được bố trí theo đúng công việc, địa điểm làm việc hoặc không được bảo đảm điều kiện làm việc đã thỏa thuận trong hợp đồng lao động.
- b) Không được trả lương đầy đủ hoặc trả lương không đúng thời hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng lao động.
- c) Bị ngược đãi, quấy rối tình dục, cưỡng bức lao động.
- d) Người lao động thường xuyên không hoàn thành công việc theo hợp đồng lao động.**

Câu 54: Người lao động khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật phải có nghĩa vụ nào sau đây, chọn đáp án sai.

- a) Không được trợ cấp thôi việc và phải bồi thường cho người sử dụng lao động nửa tháng tiền lương theo hợp đồng lao động.
- b) Phải hoàn trả chi phí đào tạo cho người sử dụng lao động theo quy định.
- c) Nếu vi phạm quy định về thời hạn báo trước thì phải bồi thường cho người sử dụng lao động một khoản tiền lương tương ứng với tiền lương của người lao động trong những ngày không báo trước.
- d) Phải bồi thường cho người sử dụng lao động 02 tháng lương theo hợp đồng lao động.**

Câu 55: Đối thoại tại nơi làm việc nhằm mục đích gì, chọn đáp án sai?

- a) Nhằm chia sẻ thông tin.
- b) Tăng cường sự hiểu biết giữa người sử dụng lao động và người lao động để xây dựng quan hệ lao động tại nơi làm việc.
- c) Nhằm bảo đảm việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở.
- d) Nhằm báo cáo tình hình quản lý của người sử dụng lao động với cấp trên.**

Câu 56: Tiền lương là gì?

a) Tiền lương là khoản tiền mà người sử dụng lao động trả cho người lao động để thực hiện công việc theo thỏa thuận.

b) Tiền lương là khoản tiền mà người sử dụng lao động trả cho người lao động.

c) Tiền lương là khoản tiền mà người lao động được nhận cho công việc mình làm.

d) Là khoản tiền mà người lao động được trả cho công việc của mình.

Câu 57: *Người lao động làm thêm giờ vào ngày thường được trả lương như thế nào?*

a) Ít nhất bằng 150%.

b) Ít nhất bằng 250%.

c) Ít nhất bằng 200%.

d) Ít nhất bằng 160%.

Câu 58: *Người lao động làm việc trong khoảng thời gian nào sau đây thì được tính là giờ làm việc vào ban đêm?*

a) Từ 22 giờ đến 06 giờ sáng ngày hôm sau.

b) Từ 21 giờ đến 05 giờ sáng ngày hôm sau.

c) Từ 20 giờ đến 07 giờ sáng ngày hôm sau.

d) Từ 23 giờ đến 06 giờ sáng ngày hôm sau.

Câu 59: *Thời giờ làm việc bình thường không quá bao nhiêu giờ trong 01 ngày?*

a) Không quá 08 giờ, 30 phút.

b) Số giờ không quá do người sử dụng lao động quy định.

c) Không quá 08 giờ trong một ngày.

d) Không quá 7 giờ, 30 phút.

Câu 60: *Người sử dụng lao động được xử lý kỷ luật lao động đối với người lao động trong những trường hợp nào sau đây?*

a) Nghỉ ốm đau, điều dưỡng; nghỉ việc được sự đồng ý của người sử dụng lao động; đang bị tạm giữ, tạm giam.

b) Đang chờ kết quả của cơ quan có thẩm quyền điều tra xác minh và kết luận đối với hành vi vi phạm được quy định tại khoản 1 Điều 126 của Bộ luật Lao động.

c) Lao động nữ có thai, nghỉ thai sản; người lao động nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi.

d) Người lao động vi phạm kỷ luật lao động.

Câu 61: Thời hiệu xử lý kỷ luật lao động tối đa là mấy tháng?

- a) 03 tháng, kể từ ngày xảy ra hành vi vi phạm.
- b) 05 tháng, kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm.

c) 06 tháng, kể từ ngày xảy ra hành vi vi phạm; trường hợp hành vi vi phạm liên quan trực tiếp đến tài chính, tài sản, tiết lộ bí mật công nghệ, bí mật kinh doanh của người sử dụng lao động thì thời hiệu xử lý kỷ luật lao động tối đa là 12 tháng.

- d) 03 tháng, kể từ ngày người lao động thực hiện hành vi vi phạm.

Câu 62: Xử lý kỷ luật lao động bao gồm những hình thức nào?

- a) Khiển trách;
- b) Sa thải.
- c) kéo dài thời hạn nâng lương không quá 06 tháng.

d) Khiển trách, kéo dài thời hạn nâng lương không quá 06 tháng; cách chức, sa thải.

Câu 63: Người lao động được xem là tự ý nghỉ việc không có lý do chính đáng trong trường hợp nào sau đây?

a) Nghỉ việc để đi du lịch không thông báo cho người sử dụng lao động.

b) Do thiên tai, hỏa hoạn.

c) Bản thân, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố vợ, mẹ vợ, bố chồng, mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi hợp pháp bị ốm có giấy xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền.

d) Các trường hợp khác được quy định trong nội quy lao động.

Câu 64: Chọn đáp án sai. Những quy định cấm khi xử lý kỷ luật lao động?

a) Xâm phạm thân thể, nhân phẩm của người lao động.

b) Dùng hình thức phạt tiền, cắt lương thay việc xử lý kỷ luật lao động.

c) Xử lý kỷ luật lao động đối với người lao động có hành vi vi phạm không được quy định trong nội quy lao động.

d) Sa thải người lao động.

Câu 65: Tai nạn lao động là gì?

a) Tai nạn lao động là tai nạn gây tổn thương cơ thể hoặc gây tử vong cho người lao động, xảy ra trong quá trình lao động.

b) Tai nạn lao động là tai nạn gây tổn thương cho bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể hoặc gây tử vong cho người lao động, người học nghề, tập nghề và

thử việc xảy ra trong quá trình lao động, gắn liền với việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động, kể cả trong thời gian nghỉ giải lao, ăn giữa ca, ăn bồi dưỡng hiện vật, vệ sinh kinh nguyệt, tắm rửa, cho con bú, đi vệ sinh, chuẩn bị và kết thúc công việc tại nơi làm việc.

c) Tai nạn lao động là tai nạn gây tổn thương cho bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể hoặc gây tử vong cho người lao động, xảy ra trong quá trình lao động.

d) Tai nạn lao động là tai nạn gây tử vong cho người lao động khi đang làm việc.

Câu 66: *Người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, không tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế bắt buộc thì người sử dụng lao động đó có trách nhiệm như thế nào?*

a) Trả đủ tiền lương theo hợp đồng lao động cho người lao động bị tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp phải nghỉ việc trong thời gian điều trị.

b) Trả 1/2 tiền lương của người lao động trong thời gian điều trị.

c) Trả 1/3 tiền lương cho người lao động trong thời gian điều trị.

d) Trả 3/4 tiền lương cho người lao động.

Câu 67: *Người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp mà không do lỗi của người lao động và bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên thì được người sử dụng lao động bồi thường với mức là bao nhiêu?*

a) 20 tháng tiền lương theo Hợp đồng lao động.

b) 30 tháng tiền lương theo Hợp đồng lao động.

c) 40 tháng tiền lương theo Hợp đồng lao động.

d) Ít nhất 30 tháng tiền lương theo Hợp đồng lao động.

Câu 68: *Lao động nữ trong thời gian nuôi con dưới 12 tháng tuổi được nghỉ như thế nào?*

a) Mỗi ngày được nghỉ 60 phút.

b) Mỗi ngày được nghỉ 45 phút.

c) Mỗi ngày được nghỉ 90 phút.

d) Mỗi ngày được nghỉ 30 phút.

Câu 69: *Lao động nữ được nghỉ trước và sau sinh con là mấy tháng?*

a) Lao động nữ được nghỉ trước và sau khi sinh con 04 tháng.

b) Lao động nữ được nghỉ trước và sau khi sinh con là 06 tháng.

c) Lao động nữ được nghỉ trước và sau khi sinh con là 06 tháng.

d) Lao động nữ được nghỉ trước và sau khi sinh con là 05 tháng.

Câu 70: Công việc nào sau đây không được sử dụng lao động nữ, chọn đáp sai?

- a) Cây bẫy đá trên núi.
- b) Lắp đặt giàn khoan trên biển.
- c) Khoan thăm dò giếng dầu và khí.
- d) Giáo viên dạy thể dục.**

Câu 71: Trường hợp nào sau đây người sử dụng lao động được sử dụng lao động nữ làm việc ban đêm, làm thêm giờ hoặc đi công tác xa?

- a) Mang thai từ tháng thứ 07.
- b) Mang thai từ tháng thứ 06 và làm việc ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.
- b) Đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi.
- d) Nuôi con trên 12 tháng tuổi, đảm bảo sức khỏe và các điều kiện khác theo quy định pháp luật.**

Câu 72: Chọn đáp án sai. Các hành vi bị nghiêm cấm đối với người sử dụng lao động liên quan đến thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn?

- a) Cản trở, gây khó khăn cho việc thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn của người lao động.
- b) Ép buộc người lao động thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn; yêu cầu người lao động không tham gia hoặc rời khỏi tổ chức công đoàn.
- c) Phân biệt đối xử về tiền lương, thời giờ làm việc và các quyền và nghĩa vụ khác trong quan hệ lao động nhằm cản trở việc thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn của người lao động.
- d) Khuyến khích người lao động gia nhập công đoàn.**

Câu 73: Trong giải quyết tranh chấp lao động, hai bên tranh chấp có những quyền nào, lựa chọn đáp án sai?

- a) Trực tiếp hoặc thông qua đại diện để tham gia vào quá trình giải quyết.
- b) Rút đơn hoặc thay đổi nội dung yêu cầu.
- c) Yêu cầu thay đổi người tiến hành giải quyết tranh chấp lao động nếu có lý do cho rằng người đó có thể không vô tư hoặc không khách quan.
- d) Người lao động đình công.**

Câu 74: Thời hiệu yêu cầu hòa giải viên lao động thực hiện hòa giải tranh chấp lao động cá nhân là bao lâu?

a) Là 06 tháng, kể từ ngày phát hiện ra hành vi mà mỗi bên tranh chấp cho rằng quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị vi phạm.

b) Là 03 tháng, kể từ ngày phát hiện ra hành vi mà mỗi bên tranh chấp cho rằng quyền của mình bị vi phạm.

c) Là 04 tháng, kể từ ngày phát hiện ra hành vi mà mỗi bên tranh chấp cho rằng lợi ích hợp pháp của mình bị vi phạm.

d) Là 05 tháng, kể từ ngày phát hiện ra hành vi mà bên tranh chấp cho rằng quyền lợi của mình bị vi phạm.

Câu 75: *Tranh chấp lao động bao gồm những loại nào?*

a) Bao gồm tranh chấp lao động cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động và tranh chấp lao động tập thể giữa tập thể lao động với người sử dụng lao động.

b) Bao gồm tranh chấp giữa người lao động với người lao động trong một doanh nghiệp.

c) Bao gồm tranh chấp giữa tập thể các đơn vị trong một doanh nghiệp.

d) Tranh chấp giữa tập thể lao động với người sử dụng lao động.

Câu 76: *Cưỡng bức lao động là gì?*

a) Là việc ép người lao động làm việc mà họ không muốn làm.

b) Là việc người sử dụng lao động ép buộc người lao động làm công việc nặng nhọc.

c) Là việc người sử dụng lao động bắt ép người lao động làm việc vi phạm pháp luật.

d) Là việc dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc các thủ đoạn khác nhằm buộc người khác lao động trái ý muốn của họ.

Câu 77: *Người sử dụng lao động có hành vi thu tiền của người lao động tham gia tuyển lao động thì bị phạt tiền với mức nào sau đây?*

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng.

c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.

d) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng.

Câu 78: *Quan hệ lao động giữa người lao động với người sử dụng lao động được xác lập trên cơ sở nào?*

a) Qua cưỡng bức lao động.

b) Qua đối thoại, thương lượng, thỏa thuận theo nguyên tắc tự nguyện, thiện chí, bình đẳng, hợp tác, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của nhau.

c) Qua tiền lương của người lao động và doanh thu.

d) Qua tiền lương.

Câu 79: Trong thời gian từ khi tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu từng phần đến khi hai bên sửa đổi, bổ sung, quyền và lợi ích của người lao động giải quyết như thế nào?

a) Quyền và lợi ích của người lao động được giải quyết theo quy định của nội quy lao động.

b) Quyền và lợi ích của người lao động được giải quyết theo quy định của nội quy lao động, thỏa ước lao động tập thể (nếu có).

c) Quyền và lợi ích của người lao động được giải quyết theo quy định của nội quy lao động, thỏa ước lao động tập thể (nếu có) và quy định của pháp luật về lao động.

d) Quyền và lợi ích của người lao động được giải quyết theo quy định của pháp luật về lao động.

Câu 80: Người sử dụng lao động có sử dụng nhiều lao động nữ là người sử dụng lao động thuộc một trong các trường hợp sau đây? Hãy chọn đáp án sai.

a) Sử dụng từ 10 đến dưới 100 lao động nữ, trong đó số lao động nữ chiếm 50% trở lên so với tổng số lao động.

b) Sử dụng từ trên 100 đến dưới 1.000 lao động nữ, trong đó số lao động nữ chiếm 30% trở lên so với tổng số lao động.

c) Sử dụng từ 1.000 lao động nữ trở lên.

d) Sử dụng từ trên 100 đến dưới 1.000 lao động nữ, trong đó số lao động nữ chiếm từ 20% đến 29 % so với tổng số lao động.

Câu 81: Lao động nữ mang thai có quyền đơn phương chấm dứt hoặc tạm hoãn hợp đồng lao động khi nào?

a) Khi có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền về việc tiếp tục làm việc sẽ ảnh hưởng xấu tới thai nhi.

b) Khi lao động nữ cảm thấy mệt mỏi do công việc.

c) Khi lao động nữ cảm thấy không muốn làm công việc đang làm.

d) Khi lao động nữ cảm thấy việc tiếp tục làm việc sẽ ảnh hưởng xấu tới thai nhi.

Câu 82: Cơ quan tổ chức và lãnh đạo đình công là ai?

a) Ban quản trị công ty.

b) Những người có uy tín đại diện cho người lao động, do người lao động cử ra.

c) Ban chấp hành công đoàn cơ sở.

d) Cán bộ quản lý hoặc người được ủy quyền của tập thể người lao động.

Câu 83: Ban chấp hành công đoàn ra quyết định đình công bằng văn bản khi có bao nhiêu % số người được lấy ý kiến đồng ý?

a) Trên 50%.

b) Trên 75%.

c) 100%.

d) 60%.

Câu 84: Chọn đáp án sai. Những trường hợp đình công bất hợp pháp?

a) Không phát sinh từ tranh chấp lao động tập thể về lợi ích.

b) Tổ chức cho những người lao động không cùng làm việc cho một người sử dụng lao động đình công.

c) Khi vụ việc tranh chấp lao động tập thể chưa được hoặc đang được cơ quan, tổ chức, cá nhân giải quyết theo quy định.

d) Tranh chấp lao động tập thể hòa giải không thành.

Câu 85: Người lao động tham gia đình công có được trả lương và các quyền lợi khác hay không?

a) Có.

b) Chỉ được trả lương, không được giải quyết các quyền lợi khác.

c) Được trả lương ngừng việc theo quy định.

d) Không được trả lương và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp hai bên có thoả thuận khác.

Câu 86: Chọn đáp án sai. Người lao động thuê lại có nghĩa vụ gì?

a) Thực hiện công việc theo hợp đồng lao động đã ký với doanh nghiệp hoạt động cho thuê lại lao động.

b) Chấp hành nội quy lao động, kỷ luật lao động, sự điều hành hợp pháp của bên thuê lại lao động.

c) Thực hiện công việc theo hợp đồng lao động đã ký với bên thuê lại lao động.

d) Tuân thủ thỏa ước lao động tập thể của bên thuê lại lao động.

Câu 87: Người sử dụng lao động tuyển người vào học nghề, tập nghề để làm việc cho mình thì người học nghề trong trường hợp này phải đủ bao nhiêu tuổi?

- a) **Đủ 14 tuổi.**
- b) Đủ 12 tuổi.
- c) Đủ 16 tuổi.
- d) Đủ 18 tuổi.

Câu 88: Thời giờ làm việc của người lao động chưa thành niên từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi không được quá bao nhiêu giờ?

- a) 10 giờ trong 01 ngày và 50 giờ trong 01 tuần.
- b) 09 giờ trong 01 ngày và 45 giờ trong 01 tuần.
- c) **08 giờ trong 01 ngày và 40 giờ trong 01 tuần.**
- d) 07 giờ trong 01 ngày và 35 giờ trong 01 tuần.

Câu 89: Công việc nào sau đây có thể sử dụng lao động là người chưa thành niên?

- a) Mang, vác, nâng các vật nặng vượt quá thể trạng của người chưa thành niên.
- b) Sản xuất, sử dụng hoặc vận chuyển hóa chất, khí gas, chất nổ.
- c) Bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc.
- d) **Gia công túi xách.**

Câu 90: Nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động bao gồm?

- a) Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác và trung thực.
- b) Tự do giao kết hợp đồng lao động nhưng không được trái pháp luật, thỏa ước lao động tập thể và đạo đức xã hội.
- c) Tự do thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động.
- d) **Cả 03 đáp án còn lại.**

Câu 91: Có bao nhiêu nguyên tắc trong giải quyết tranh chấp lao động?

- a) **05 nguyên tắc.**
- b) 06 nguyên tắc.
- c) 07 nguyên tắc.
- d) 08 nguyên tắc.

Câu 92: Chọn đáp án sai. Người sử dụng lao động có trách nhiệm như thế nào khi sử dụng lao động là người khuyết tật?

- a) Người sử dụng lao động phải bảo đảm về điều kiện lao động, công cụ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động phù hợp với lao động là người khuyết tật.

b) Người sử dụng lao động phải thường xuyên chăm sóc sức khỏe của người lao động là người khuyết tật.

c) Trả lương làm thêm giờ cho người lao động là người khuyết tật.

d) Người sử dụng lao động phải tham khảo ý kiến lao động là người khuyết tật khi quyết định những vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích của họ.

Câu 93: Chọn đáp án sai. Các hành vi bị cấm khi sử dụng lao động là người khuyết tật?

a) Sử dụng lao động là người khuyết tật làm thêm giờ.

b) Sử dụng lao động là người khuyết tật làm việc vào ban đêm.

c) Bảo đảm về điều kiện lao động, công cụ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động phù hợp với lao động là người khuyết tật.

d) Sử dụng lao động là người khuyết tật làm những công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

Câu 94: Chọn đáp án sai. Lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam phải có những điều kiện nào sau đây?

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; có trình độ chuyên môn, tay nghề và sức khỏe phù hợp với yêu cầu công việc.

b) Có vợ hoặc chồng là người Việt Nam.

c) Không phải là người phạm tội hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật nước ngoài.

d) Có giấy phép lao động do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp, trừ các trường hợp không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo quy định của Bộ luật Lao động.

Câu 95: Chọn đáp án sai. Những hành vi nào sau đây bị nghiêm cấm đối với người sử dụng lao động?

a) Ngược đãi, quấy rối tình dục, cưỡng bức lao động, dùng vũ lực đối với lao động là người giúp việc gia đình.

b) Trả lương cho người lao động theo hợp đồng lao động.

c) Giao việc cho người giúp việc gia đình không theo hợp đồng lao động.

d) Giữ giấy tờ tùy thân của người lao động.

Câu 96: Chọn đáp án sai. Người sử dụng lao động, người lao động phải tham gia những bảo hiểm nào?

a) Bảo hiểm xã hội bắt buộc.

b) Bảo hiểm nhân thọ.

- c) Bảo hiểm y tế bắt buộc
- d) Bảo hiểm thất nghiệp.

Câu 97: Nội dung nào sau đây là quyền của cán bộ công đoàn cơ sở trong quan hệ lao động?

- a) Gặp người sử dụng lao động để đối thoại, trao đổi, thương lượng về những vấn đề lao động và sử dụng lao động.**
- b) Tổ chức đình công vì mâu thuẫn cá nhân với người sử dụng lao động.
- c) Kêu gọi người lao động nghỉ việc vì không thích người sử dụng lao động.
- d) Thu tiền của người lao động để phục vụ lợi ích cá nhân

Câu 98: Nội dung nào sau đây không phải là trách nhiệm của người sử dụng lao động đối với tổ chức công đoàn?

- a) Tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn.
- b) Phối hợp và tạo điều kiện thuận lợi cho công đoàn cấp trên cơ sở tuyên truyền, vận động phát triển đoàn viên, thành lập công đoàn cơ sở, bố trí cán bộ công đoàn chuyên trách tại doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức.
- c) Phối hợp với công đoàn cơ sở xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ, quy chế phối hợp hoạt động phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của mỗi bên.
- d) Quản lý và yêu cầu tổ chức công đoàn phải hoạt động theo sự chỉ đạo của mình.**

Câu 99: Tiền thưởng là gì?

- a) Là khoản tiền mà người sử dụng lao động thưởng cho người lao động căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh hằng năm và mức độ hoàn thành công việc của người lao động.**
- b) Là khoản tiền mà người sử dụng lao động trả cho người lao động theo hợp đồng lao động.
- c) Là khoản tiền mà người sử dụng lao động trả cho người lao động theo kết quả công việc mà người lao động đã làm.
- d) Là khoản tiền mà người sử dụng lao động thưởng cho người lao động căn cứ vào mức độ hoàn thành công việc của người lao động.

Câu 100: Bộ luật Lao động có hiệu lực thi hành từ khi nào?

- a) 01/5/2012.
- b) 01/5/2013.**
- c) 31/12/2012.

d) 01/7/2012.

III. PHÁP LUẬT VỀ BẢO HIỂM XÃ HỘI

Câu 1: *Người lao động là công dân Việt Nam không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc trong trường hợp nào sau đây?*

- a) Người làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới 03 tháng
- b) Cán bộ, công chức, viên chức.
- c) Công nhân quốc phòng, công nhân công an, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu.
- d) Người làm việc theo hợp đồng lao động thời vụ có thời hạn dưới 03 tháng.**

Câu 2: *Người sử dụng lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm những đối tượng nào sau đây?*

- a) Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân.
- b) Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động.**
- c) Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động.
- d) Cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

Câu 3: *Luật Bảo hiểm xã hội quy định những loại hình bảo hiểm xã hội nào?*

- a) Bảo hiểm xã hội bắt buộc, Bảo hiểm xã hội tự nguyện.**
- b) Bảo hiểm thất nghiệp.
- c) Bảo hiểm y tế.
- d) Bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Câu 4: *Bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm các chế độ nào?*

- a) Ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hưu trí, tử tuất.**
- b) Tai nạn lao động; Bệnh nghề nghiệp.
- c) Hưu trí; Tử tuất.
- d) Ốm đau; Thai sản.

Câu 5: *Bảo hiểm xã hội tự nguyện bao gồm các chế độ nào?*

- a) **Hưu trí; Tử tuất.**
- b) Ốm đau; Thai sản.
- c) Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.
- d) Hưu trí.

Câu 6: *Bảo hiểm xã hội là gì?*

- a) Là sự đảm bảo bù đắp một phần thu nhập cho người lao động bị giảm khi ốm đau.
- b) Là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.**
- c) Là sự thay thế thu nhập của người lao động khi chết.
- d) bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm do tai nạn lao động.

Câu 7: *Người lao động nghỉ việc do mắc bệnh thuộc Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày do Bộ Y tế ban hành thì thời gian nghỉ hưởng chế độ ốm đau là bao nhiêu ngày?*

- a) Tối đa 160 ngày làm việc.
- b) Tối đa 170 ngày tính cả ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hằng tuần.
- c) Tối đa 180 ngày.**
- d) Tối đa 190 ngày tính cả ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết.

Câu 8: *Thời gian hưởng chế độ khi con ốm đau trong một năm cho mỗi con được tính theo số ngày chăm sóc con tối đa là bao nhiêu ngày?*

- a) 20 ngày làm việc nếu con dưới 03 tuổi; 15 ngày làm việc nếu con từ đủ 03 tuổi đến dưới 07 tuổi.**
- b) 25 ngày làm việc nếu con dưới 03 tuổi; 20 ngày làm việc nếu con từ đủ 03 tuổi đến dưới 07 tuổi.
- c) 25 ngày làm việc nếu con dưới 03 tuổi; 30 ngày làm việc nếu con từ đủ 03 tuổi đến dưới 07 tuổi.
- d) 35 ngày làm việc nếu con dưới 03 tuổi; 40 ngày làm việc nếu con từ đủ 03 tuổi đến dưới 07 tuổi.

Câu 9: *Người lao động làm việc trong điều kiện bình thường đã đóng bảo hiểm xã hội dưới 15 năm khi nghỉ chế độ ốm đau theo quy định thì được hưởng chế độ ốm đau là bao nhiêu?*

- a) Bằng 60% mức tiền lương đóng bảo hiểm xã hội.
- b) Bằng 65% mức tiền lương đóng bảo hiểm xã hội.
- c) Bằng 70% mức tiền lương đóng bảo hiểm xã hội.

d) Bằng 75% mức tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc.

Câu 10: *Người lao động đã nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau đủ thời gian trong một năm theo quy định, trong khoảng thời gian 30 ngày đầu trở lại làm việc mà sức khỏe chưa phục hồi thì được nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe bao lâu?*

- a) Từ 05 ngày đến 10 ngày trong một năm.**
- b) Từ 05 ngày đến 12 ngày trong một năm.
- c) Từ 05 ngày đến 14 ngày trong một năm.
- d) Từ 05 ngày đến 16 ngày trong một năm.

Câu 11: *Mức hưởng dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau khi ốm đau, thai sản một ngày bằng bao nhiêu?*

- a) 20% mức lương cơ sở.
- b) 30% mức lương cơ sở.**
- c) 40% mức lương cơ sở.
- d) 50% mức lương cơ sở.

Câu 12: *Lao động nữ mang thai hộ và người mẹ nhờ mang thai hộ được hưởng chế độ thai sản với điều kiện nào?*

- a) Đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 04 tháng trở lên.
- b) Đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 05 tháng trở lên.
- c) Đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 06 tháng trở lên trong thời gian 12 tháng trước khi sinh con.**
- d) Đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 07 tháng trở lên.

Câu 13: *Thời gian lao động nữ nghỉ việc để đi khám thai trong thời gian mang thai được tính hưởng chế độ bảo hiểm xã hội được quy định như thế nào?*

a) 05 lần, mỗi lần 01 ngày; trường hợp ở xa cơ sở khám chữa bệnh hoặc người mang thai có bệnh lý hoặc thai không bình thường thì được nghỉ 02 ngày cho mỗi lần khám thai.

- b) 06 lần, mỗi lần 1/2 ngày.
- c) 07 lần, mỗi lần 01 ngày.
- d) 08 lần, mỗi lần 1/2 ngày.

Câu 14: Lao động nữ sinh con được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản trước và sau khi sinh con là bao lâu?

- a) 04 tháng .
- b) 05 tháng.
- c) 06 tháng.**
- d) 07 tháng.

Câu 15: Thời gian nghỉ việc tối đa người lao động được hưởng chế độ thai sản khi thực hiện các biện pháp tránh thai là bao nhiêu ngày?

a) 06 ngày đối với lao động nữ đặt vòng tránh thai; 16 ngày đối với người lao động thực hiện biện pháp triệt sản.

b) 07 ngày đối với lao động nữ đặt vòng tránh thai; 15 ngày đối với người lao động thực hiện biện pháp triệt sản.

c) 08 ngày đối với lao động nữ đặt vòng tránh thai; 14 ngày đối với người lao động thực hiện biện pháp triệt sản.

d) 09 ngày đối với lao động nữ đặt vòng tránh thai; 13 ngày đối với người lao động thực hiện biện pháp triệt sản.

Câu 16: Lao động nữ sinh con hoặc người lao động nhận nuôi con nuôi dưới 06 tháng tuổi thì được trợ cấp một lần là bao nhiêu?

- a) Bằng 02 lần mức lương cơ sở.**
- b) Bằng 03 lần mức lương cơ sở.
- c) Bằng 04 lần mức lương cơ sở.
- d) Bằng 05 lần mức lương cơ sở.

Câu 17: Bảo hiểm xã hội tự nguyện là gì?

a) Là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

b) Là loại hình bảo hiểm do người lao động tự nguyện đóng theo nhu cầu.

c) Là loại hình bảo hiểm do doanh nghiệp tổ chức và người tham gia được chọn mức đóng, cách thức đóng phù hợp với thu nhập.

d) Là loại hình bảo hiểm do doanh nghiệp tổ chức và người tham gia được hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Câu 18: Thời gian lao động nữ nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau thai sản được hưởng chế độ tối đa là bao nhiêu ngày?

a) 10 ngày (sinh một lần từ hai con trở lên); 07 ngày (sinh con phải phẫu thuật); 05 ngày (các trường hợp khác).

b) 11 ngày (sinh một lần từ hai con trở lên); 08 ngày (sinh con phải phẫu thuật); 06 ngày (các trường hợp khác).

c) 12 ngày (sinh một lần từ hai con trở lên); 09 ngày (sinh con phải phẫu thuật); 07 ngày (các trường hợp khác).

d) 13 ngày (sinh một lần từ hai con trở lên); 10 ngày (sinh con phải phẫu thuật); 08 ngày (các trường hợp khác).

Câu 19: Người lao động không được hưởng chế độ từ người sử dụng lao động khi bị tai nạn lao động trong trường hợp nào sau đây?

a) Do mâu thuẫn của chính nạn nhân với người gây ra tai nạn mà không liên quan đến việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động;

b) Do người lao động cố ý tự hủy hoại sức khỏe của bản thân;

c) Do sử dụng ma túy, chất gây nghiện khác trái với quy định của pháp luật.

d) Cả 03 đáp án còn lại.

Câu 20: Người lao động được hưởng chế độ bệnh nghề nghiệp khi có đủ các điều kiện nào sau đây?

a) Bị bệnh nghề nghiệp thuộc Danh mục bệnh nghề nghiệp do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.

b) Suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên do bị bệnh nghề nghiệp gây ra.

c) Bị bệnh nghề nghiệp thuộc Danh mục bệnh nghề nghiệp do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành. Suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên do bị bệnh nghề nghiệp gây ra.

d) Bị bệnh bẩm sinh và suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên.

Câu 21: Người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được giám định hoặc giám định lại mức suy giảm khả năng lao động khi thuộc một trong các trường hợp sau đây khi nào?

a) Sau khi bị thương tật, bệnh tật lần đầu đã được điều trị ổn định còn di chứng ảnh hưởng tới sức khỏe; Sau khi thương tật, bệnh tật tái phát đã được điều trị ổn định.

b) Sau khi người lao động khỏe mạnh, đi làm lại.

- c) Ngay sau khi bị tai nạn lao động.
- d) Ngay sau khi phát hiện ra bệnh nghề nghiệp.

Câu 22: *Người lao động tham gia bảo hiểm bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp một lần khi nào?*

- a) Bị suy giảm khả năng lao động từ 5% đến 30%.**
- b) Bị suy giảm khả năng lao động từ 6% đến 30%.
- c) Bị suy giảm khả năng lao động từ 7% đến 30%.
- d) Bị suy giảm khả năng lao động từ 8% đến 30%.

Câu 23: *Người lao động tham gia bảo hiểm bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp hàng tháng khi nào?*

- a) Bị suy giảm khả năng lao động từ 30% trở lên.
- b) Bị suy giảm khả năng lao động từ 31% trở lên.**
- c) Bị suy giảm khả năng lao động từ 32% trở lên.
- d) Bị suy giảm khả năng lao động từ 33% trở lên.

Câu 24: *Nội dung nào sau đây không phải là một trong những phương thức đóng bảo hiểm xã hội của người lao động?*

- a) Đóng hằng tháng.
- b) Đóng 03 tháng một lần.
- c) Đóng 06 tháng một lần.
- d) Đóng hàng tuần.**

Câu 25: *Hồ sơ đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội lần đầu bao gồm những thành phần nào?*

- a) Tờ khai tham gia bảo hiểm xã hội của người sử dụng lao động.
- b) Danh sách người lao động tham gia bảo hiểm xã hội.
- c) Tờ khai tham gia bảo hiểm xã hội của người sử dụng lao động kèm theo danh sách người lao động tham gia bảo hiểm xã hội; Tờ khai tham gia bảo hiểm xã hội của người lao động**
- d) Tờ khai tham gia bảo hiểm xã hội của người lao động.

Câu 26: *Người lao động đang làm việc bị chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc bị chết trong thời gian điều trị lần đầu do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp thì thân nhân được hưởng trợ cấp như thế nào?*

- a) Được trợ cấp mai táng phí bằng 15 tháng lương theo hợp đồng lao động.

- b) Được trợ cấp mai táng phí bằng 15 tháng lương cuối cùng trước khi chết.
- c) Trợ cấp một lần bằng 30 lần mức lương cơ sở.
- d) Được hưởng trợ cấp một lần bằng 36 lần mức lương cơ sở.**

Câu 27: Nội dung nào sau đây là trách nhiệm của người sử dụng lao động đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp?

a) Kịp thời sơ cứu, cấp cứu cho người lao động bị tai nạn lao động và phải tạm ứng chi phí sơ cứu, cấp cứu và điều trị cho người lao động bị tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp.

b) Thanh toán chi phí y tế từ khi sơ cứu, cấp cứu đến khi điều trị ổn định cho người bị tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp.

c) Cả 03 đáp án còn lại.

d) Trả đủ tiền lương cho người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp phải nghỉ việc trong thời gian điều trị, phục hồi chức năng lao động.

Câu 28: Mức xử phạt vi phạm hành chính đối với người sử dụng lao động không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc cho toàn bộ người lao động thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc (tối đa không quá 75 triệu) là:

a) Phạt tiền với mức từ 16% đến 18% tổng số tiền phải đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

b) Phạt tiền với mức từ 17% đến 19% tổng số tiền phải đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

c) Phạt tiền với mức từ 18% đến 20% tổng số tiền phải đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính.

d) Phạt tiền với mức từ 19% đến 21% tổng số tiền phải đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Câu 29: Mức phạt tiền đối với người lao động có hành vi kê khai không đúng sự thật hoặc sửa chữa, tẩy xóa những nội dung có liên quan đến việc hưởng bảo hiểm xã hội?

a) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng.

b) Phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng.

c) Phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng.

d) Phạt tiền từ 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng.

Câu 30: Mức xử phạt vi phạm hành chính đối với người sử dụng lao động có hành vi giả mạo hồ sơ bảo hiểm xã hội để trục lợi chế độ bảo hiểm xã hội mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự đối với mỗi hồ sơ hưởng bảo hiểm xã hội giả mạo là bao nhiêu?

- a) Phạt tiền từ 2 triệu đồng đến 10 triệu đồng.
- b) Phạt tiền từ 3 triệu đồng đến 10 triệu đồng.
- c) Phạt tiền từ 4 triệu đồng đến 10 triệu đồng.
- d) Phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 10 triệu đồng.**

Câu 31: Luật Bảo hiểm xã hội quy định tuổi nghỉ hưu đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc (không bao gồm lao động thuộc lực lượng vũ trang) có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên mà bị nhiễm HIV/AIDS do tai nạn rủi ro nghề nghiệp là bao nhiêu?

- a) Không giới hạn độ tuổi.**
- b) Đủ 50 tuổi.
- c) Đủ 52 tuổi.
- d) Đủ 54 tuổi.

Câu 32: Mức xử phạt vi phạm hành chính khi người lao động có hành vi thỏa thuận với người sử dụng lao động không tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc tham gia không đúng mức quy định là?

- a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500 ngàn đồng đến 1 triệu đồng.**
- b) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 600 ngàn đồng đến 1 triệu đồng.
- c) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 700 ngàn đồng đến 1 triệu đồng.
- d) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 800 ngàn đồng đến 1 triệu đồng.

Câu 33: Phạt tiền với mức từ 12% đến 15% tổng số tiền phải đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính nhưng tối đa không quá 75.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có một trong các hành vi nào sau đây?

- a) Chậm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp;
- b) Đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp không đúng mức quy định;
- c) Đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp không đủ số người thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp.

d) Cả 03 đáp án còn lại.

Câu 34: Quỹ bảo hiểm xã hội được phân chia thành các quỹ thành phần nào sau đây?

- a) Quỹ ốm đau và thai sản.
- b) Quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

c) Quỹ hưu trí và tử tuất.

d) Cả 03 đáp án còn lại.

Câu 35: Lao động nữ có thể đi làm trước khi hết thời hạn nghỉ sinh con theo quy định khi có đủ điều kiện nào?

a) Sau khi đã nghỉ hưởng chế độ ít nhất được 04 tháng.

b) Phải báo trước và được người sử dụng lao động đồng ý.

c) Sau khi đã nghỉ hưởng chế độ ít nhất được 05 tháng.

d) Sau khi đã nghỉ hưởng chế độ ít nhất được 04 tháng. Phải báo trước và được người sử dụng lao động đồng ý.

Câu 36: Luật Bảo hiểm xã hội quy định mức lương hưu hàng tháng của người lao động đủ điều kiện theo quy định tối đa là?

a) Bằng 65% mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội.

b) Bằng 70% mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội.

c) Bằng 75% mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội.

d) Bằng 80% mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội.

Câu 37: Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng theo tỷ lệ phần trăm (%) trên mức đóng bảo hiểm xã hội hằng tháng theo mức chuẩn hộ nghèo của khu vực nông thôn là bao nhiêu?

a) Bằng 30% đối với người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện thuộc hộ nghèo.

b) Bằng 25% đối với người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện thuộc hộ cận nghèo.

c) Bằng 10% đối với các đối tượng khác.

d) Cả 03 đáp án còn lại.

Câu 38: Luật Bảo hiểm xã hội quy định Quỹ Bảo hiểm xã hội được đầu tư dưới các hình thức nào?

a) Mua trái phiếu Chính phủ.

b) Gửi tiền, mua trái phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có chất lượng hoạt động tốt theo xếp loại tín nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

c) Cả 03 đáp án còn lại.

d) Cho ngân sách nhà nước vay.

Câu 39: *Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện được đóng một lần cho nhiều năm về sau (không quá 5 năm một lần) được tính như thế nào?*

a) **Bằng tổng mức đóng của các tháng đóng trước, chiết khấu theo lãi suất đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội bình quân tháng do Bảo hiểm xã hội Việt Nam công bố của năm trước liền kề với năm đóng.**

b) Bằng tổng mức đóng của các tháng đóng trước, chiết khấu theo lãi suất liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố.

c) Bằng tổng mức đóng của các tháng đóng trước, chiết khấu theo lãi suất đầu tư quỹ Bảo hiểm xã hội bình quân tháng do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội công bố.

d) Bằng tổng mức đóng của các tháng đóng trước.

Câu 40: *Hồ sơ cấp lại sổ bảo hiểm xã hội trong trường hợp hỏng hoặc mất bao gồm?*

a) Đơn đề nghị cấp lại sổ bảo hiểm xã hội của người lao động.

b) Sổ bảo hiểm xã hội trong trường hợp bị hỏng.

c) **Đơn đề nghị cấp lại sổ bảo hiểm xã hội của người lao động. Sổ bảo hiểm xã hội trong trường hợp bị hỏng.**

d) Tờ khai tham gia bảo hiểm xã hội của người lao động.

Câu 41: *Hồ sơ điều chỉnh thông tin cá nhân của người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bao gồm?*

a) Tờ khai điều chỉnh thông tin cá nhân.

b) Sổ bảo hiểm xã hội.

c) **Cả 03 đáp án còn lại.**

d) Bản sao giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến việc điều chỉnh thông tin cá nhân theo quy định của pháp luật.

Câu 41: *Chọn đáp án sai. Người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng bị tạm dừng, hưởng tiếp lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng khi thuộc một trong các trường hợp nào sau đây?*

a) Xuất cảnh trái phép.

b) Bị Tòa án tuyên bố là mất tích.

c) **Bị Tòa án tuyên phạt tù có thời hạn.**

d) Có căn cứ xác định việc hưởng bảo hiểm xã hội không đúng quy định của pháp luật.

Câu 42: Lương hưu hàng tháng của người lao động được Chính phủ điều chỉnh dựa trên cơ sở nào?

a) Trên cơ sở mức tăng của chỉ số giá tiêu dùng và tăng trưởng kinh tế phù hợp với ngân sách nhà nước và quỹ bảo hiểm xã hội.

b) Mức tăng 7% một năm.

c) Mức tăng 8% một năm.

d) Mức tăng 9% một năm.

Câu 43: Chọn đáp án sai. Người lao động thuộc một trong các trường hợp sau đây khi chết thì thân nhân được hưởng tiền tuất hàng tháng?

a) Đã đóng bảo hiểm xã hội đủ 15 năm trở lên nhưng chưa hưởng bảo hiểm xã hội một lần.

b) Đang hưởng lương hưu.

c) Chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

d) Chết do tai nạn giao thông khi đi chơi trong ngày nghỉ, chưa đóng đủ 15 năm bảo hiểm xã hội và không được hưởng lương hưu.

Câu 44: Hành vi nào sau đây không bị nghiêm cấm theo Luật Bảo hiểm xã hội?

a) Gian lận, giả mạo hồ sơ trong việc thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp.

b) Sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm thất nghiệp không đúng pháp luật.

c) Tham gia bảo hiểm nhân thọ.

d) Cản trở, gây khó khăn hoặc làm thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động, người sử dụng lao động.

Câu 45: Nội dung nào sau đây không phải là trách nhiệm của người sử dụng lao động theo Luật Bảo hiểm xã hội?

a) Bảo quản sổ bảo hiểm xã hội.

b) Phối hợp với cơ quan bảo hiểm xã hội trả trợ cấp bảo hiểm xã hội cho người lao động.

c) Phối hợp với cơ quan bảo hiểm xã hội trả sổ bảo hiểm xã hội cho người lao động, xác nhận thời gian đóng bảo hiểm xã hội khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc thôi việc theo quy định của pháp luật.

d) Cung cấp chính xác, đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu liên quan đến việc đóng, hưởng bảo hiểm xã hội theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, cơ quan bảo hiểm xã hội.

Câu 46: *Hãy chọn đáp án sai. Những trường hợp người lao động được hưởng chế độ thai sản?*

- a) Người lao động nhận nuôi con nuôi dưới 06 tháng tuổi;
- b) Lao động nữ đặt vòng tránh thai, người lao động thực hiện biện pháp triệt sản;
- c) Lao động nam đang đóng bảo hiểm xã hội có vợ sinh con.
- d) Lao động nữ nuôi con trên 07 tuổi.**

Câu 47: *Nội dung nào sau đây không phải là trách nhiệm của người lao động theo Luật Bảo hiểm xã hội?*

- a) Đóng bảo hiểm xã hội theo quy định.
- b) Yêu cầu người sử dụng lao động đóng bảo hiểm xã hội cho mình theo quy định.**
- c) Thực hiện quy định về việc lập hồ sơ bảo hiểm xã hội.
- d) Bảo quản sổ bảo hiểm xã hội.

Câu 48: *Chọn đáp án sai. Những hành vi nào bị nghiêm cấm theo Luật Bảo hiểm xã hội?*

- a) Trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp.
- b) Chậm đóng tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp.
- c) Chiếm dụng tiền đóng, hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp.
- d) Không tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.**

Câu 49: *Đến năm nào thì sổ bảo hiểm xã hội sẽ được thay thế bằng thẻ bảo hiểm xã hội?*

- a) Năm 2020.**
- b) Năm 2022.
- c) Năm 2021.
- d) Năm 2023.

Câu 50: *Mức xử phạt vi phạm hành chính đối với người sử dụng lao động có hành vi sử dụng Quỹ bảo hiểm xã hội sai mục đích là bao nhiêu?*

- a) Phạt tiền từ 05 triệu đồng đến 10 triệu đồng.
- b) Phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 15 triệu đồng.
- c) Phạt tiền từ 15 triệu đồng đến 20 triệu đồng.
- d) Phạt tiền từ 20 triệu đồng đến 30 triệu đồng.**

Câu 51: *Người lao động có toàn bộ thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì?*

a) Tính bình quân của tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của của toàn bộ thời gian.

b) Tính bình quân của tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 10 năm cuối trước khi nghỉ hưu.

c) Tính bình quân của tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 15 năm cuối trước khi nghỉ hưu.

d) Tính bình quân của tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 20 năm cuối trước khi nghỉ hưu.

Câu 52: *Luật Bảo hiểm xã hội quy định số thân nhân tối đa được hưởng trợ cấp tuất hàng tháng cho một người chết là bao nhiêu người?*

a) 03 người.

b) 04 người.

c) 05 người.

d) 06 người.

Câu 53: *Luật Bảo hiểm xã hội quy định mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc hàng tháng của người lao động bằng bao nhiêu?*

a) Bằng 5% mức tiền lương tháng vào quỹ hưu trí và tử tuất.

b) Bằng 6% mức tiền lương tháng vào quỹ hưu trí và tử tuất.

c) Bằng 7% mức tiền lương tháng vào quỹ hưu trí và tử tuất.

d) Bằng 8% mức tiền lương tháng vào quỹ hưu trí và tử tuất.

Câu 54: *Người lao động làm việc theo Hợp đồng lao động từ 01 tháng trở lên mà giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động thì đóng bảo hiểm xã hội với hợp đồng nào?*

a) Chỉ đóng bảo hiểm xã hội đối với hợp đồng lao động giao kết đầu tiên.

b) Chỉ đóng bảo hiểm xã hội đối với hợp đồng lao động có tiền lương cao nhất.

c) Đóng bảo hiểm xã hội đối với tất cả các hợp đồng lao động đã giao kết.

d) Không phải đóng bảo hiểm xã hội.

Câu 55: *Luật bảo hiểm xã hội quy định mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc hàng tháng trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người sử dụng lao động bằng bao nhiêu?*

a) Bằng 16%.

b) Bằng 17%.

c) Bằng 18% (3% vào quỹ ốm đau và thai sản; 1% vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; 14% vào quỹ hưu trí và tử tuất).

d) Bằng 19%.

Câu 56: *Mức đóng của người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là bao nhiêu?*

a) 18% mức thu nhập tháng do người lao động lựa chọn.

b) 20% mức thu nhập tháng do người lao động lựa chọn.

c) 22% mức thu nhập tháng do người lao động lựa chọn.

d) 24% mức thu nhập tháng do người lao động lựa chọn.

Câu 57: *Thân nhân theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội được hiểu là gì?*

a) Là con đẻ, con nuôi, vợ hoặc chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, cha vợ hoặc cha chồng, mẹ vợ hoặc mẹ chồng của người tham gia bảo hiểm xã hội hoặc thành viên khác trong gia đình mà người tham gia bảo hiểm xã hội đang có nghĩa vụ nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình.

b) Là con đẻ, con nuôi, vợ hoặc chồng, cha đẻ, mẹ đẻ của người tham gia bảo hiểm.

c) Là ông, bà, cha, mẹ của người tham gia bảo hiểm.

d) Là anh, chị, em ruột của người tham gia bảo hiểm.

Câu 58: *Tai nạn lao động là gì?*

a) Là tai nạn gây tổn thương cho bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể hoặc gây tử vong cho người lao động, xảy ra trong quá trình lao động, gắn liền với việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động.

b) Là tai nạn xảy ra trong quá trình lao động.

c) Là tai nạn xảy ra trên đường đi làm.

d) Là tai nạn gây tử vong cho người lao động.

Câu 59: *Người lao động thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định thì tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội được tính là gì?*

a) Là tiền lương theo ngạch, bậc, cấp bậc quân hàm và các khoản phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề (nếu có).

b) Là tiền lương theo ngạch, bậc, cấp bậc quân hàm.

c) Là mức lương thực nhận.

d) Là mức lương và phụ cấp lương theo quy định của pháp luật về lao động.

Câu 60: *Quỹ bảo hiểm xã hội được hình thành từ các nguồn nào?*

- a) Người sử dụng lao động và Người lao động đóng theo quy định.
- b) Tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ quỹ.
- c) Hỗ trợ của Nhà nước; Các nguồn thu hợp pháp khác.
- d) Cả 03 phương án còn lại.**

IV. LUẬT TỔ CÁO

Câu 1: Tố cáo là gì?

a) Tố cáo là việc cá nhân báo cho cơ quan có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất kỳ tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước.

b) Tố cáo là báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

c) Tố cáo là báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực.

d) Cả 03 đáp án còn lại.

Câu 2: Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ là gì?

a) Là tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức.

b) Là tố cáo cán bộ, công chức, viên chức; người khác được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ có hành vi vi phạm pháp luật.

c) Cả 03 đáp án còn lại.

d) Là tố cáo người không còn là cán bộ, công chức, viên chức nhưng đã thực hiện hành vi vi phạm pháp luật trong thời gian là cán bộ, công chức, viên chức; người không còn được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ nhưng đã thực hiện hành vi vi phạm pháp luật trong thời gian được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ; Cơ quan, tổ chức.

Câu 3: Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực là gì?

a) Là tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực của bất kỳ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào về việc chấp hành quy định của pháp luật, trừ hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

b) Là tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực của bất kỳ cơ quan nào về việc chấp hành quy định của pháp luật, trừ hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

c) Là tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực của bất kỳ tổ chức, cá nhân nào về việc chấp hành quy định của pháp luật, trừ hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

d) Là tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực của bất kỳ cá nhân nào về việc chấp hành quy định của pháp luật, trừ hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

Câu 4: Người tố cáo là ai?

a) Là cán bộ, công chức.

- b) Là người lao động.
- c) Là cá nhân thực hiện việc tố cáo.**
- d) Là tập thể, tổ chức.

Câu 5: *Người bị tố cáo là những người nào?*

- a) Cán bộ, công chức có hành vi bị tố cáo.
- b) Người sử dụng lao động có hành vi bị tố cáo.
- c) Cá nhân có hành vi bị tố cáo.
- d) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi bị tố cáo.**

Câu 6: *Giải quyết tố cáo là gì?*

- a) Giải quyết tố cáo là việc thụ lý, xác minh, kết luận nội dung tố cáo.
- b) Giải quyết tố cáo là việc thụ lý, xác minh, kết luận nội dung tố cáo và xử lý kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo.**
- c) Giải quyết tố cáo là việc xử lý, kết luận nội dung tố cáo.
- d) Giải quyết tố cáo là việc xử lý nội dung tố cáo.

Câu 7: *Việc tiếp nhận, giải quyết tố giác và tin báo về tội phạm được thực hiện theo quy định của pháp luật nào?*

- a) Việc tiếp nhận, giải quyết tố giác và tin báo về tội phạm được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo.
- b) Việc tiếp nhận, giải quyết tố giác và tin báo về tội phạm được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.
- c) Việc tiếp nhận, giải quyết tố giác và tin báo về tội phạm được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.**
- d) Việc tiếp nhận, giải quyết tố giác và tin báo về tội phạm được thực hiện theo quy định của pháp luật về hình sự.

Câu 8: *Việc giải quyết tố cáo phải đảm bảo các nguyên tắc nào?*

- a) Việc giải quyết tố cáo phải kịp thời, chính xác, khách quan, đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục và thời hạn theo quy định của pháp luật.
- b) Việc giải quyết tố cáo phải bảo đảm an toàn cho người tố cáo.
- c) Phải bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo trong quá trình giải quyết tố cáo.
- d) Việc giải quyết tố cáo phải kịp thời, chính xác, khách quan, đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục và thời hạn theo quy định của pháp luật; phải bảo đảm an**

toàn cho người tố cáo; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo trong quá trình giải quyết tố cáo.

Câu 9: *Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết tố cáo như thế nào?*

a) Tổ chức việc tiếp nhận và giải quyết tố cáo theo đúng quy định của pháp luật.

b) Áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn thiệt hại có thể xảy ra; bảo đảm an toàn cho người tố cáo; xử lý nghiêm minh người có hành vi vi phạm pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

c) Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo khi chưa có kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo.

d) Tổ chức việc tiếp nhận và giải quyết tố cáo theo đúng quy định của pháp luật; áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn thiệt hại có thể xảy ra; bảo đảm an toàn cho người tố cáo; xử lý nghiêm minh người có hành vi vi phạm pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình; Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo khi chưa có kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo.

Câu 10: *Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo mà không đúng quy định của pháp luật sẽ bị xử lý như thế nào?*

a) Bị xử lý nghiêm minh; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

b) Bị xử lý nghiêm minh.

c) Nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

d) Không bị xử lý.

Câu 11: *Trách nhiệm phối hợp của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc giải quyết tố cáo được quy định như thế nào?*

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp với người giải quyết tố cáo.

b) Cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung tố cáo theo quy định của pháp luật.

c) Phối hợp với người giải quyết tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan; áp dụng các biện pháp bảo vệ người tố cáo theo thẩm quyền; xử lý người có hành vi vi phạm pháp luật theo kết luận nội dung tố cáo; xử lý cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về tố cáo.

d) Áp dụng các biện pháp bảo vệ người tố cáo theo thẩm quyền; xử lý người có hành vi vi phạm pháp luật theo kết luận nội dung tố cáo; xử lý cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về tố cáo.

Câu 12: Có bao nhiêu hành vi bị nghiêm cấm trong tố cáo và giải quyết tố cáo?

- a) Có 10 hành vi;
- b) Có 11 hành vi
- c) Có 12 hành vi
- d) Có 13 hành vi**

Câu 13: Quy định nào sau đây không phải quyền của người tố cáo?

a) Được bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp khi chưa có kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo.

b) Được bảo đảm bí mật họ tên, địa chỉ, bút tích và thông tin cá nhân khác.

c) Được thông báo về việc thụ lý hoặc không thụ lý tố cáo, chuyển tố cáo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết, gia hạn giải quyết tố cáo, đình chỉ, tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo, tiếp tục giải quyết tố cáo, kết luận nội dung tố cáo.

d) Tố cáo tiếp khi có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền không đúng pháp luật hoặc quá thời hạn quy định mà tố cáo chưa được giải quyết.

Câu 14: Theo quy định của Luật Tố cáo, người tố cáo có mấy quyền?

- a) 04 quyền.
- b) 05 quyền.
- c) 06 quyền.
- d) 07 quyền.**

Câu 15: Theo quy định của Luật Tố cáo, người tố cáo có mấy nghĩa vụ?

- a) 04 nghĩa vụ.
- b) 05 nghĩa vụ.**
- c) 06 nghĩa vụ.
- d) 07 nghĩa vụ.

Câu 16: Theo quy định của Luật Tố cáo, người bị tố cáo có mấy quyền?

- a) 04 quyền.
- b) 05 quyền.
- c) 06 quyền.
- d) 07 quyền.**

Câu 17: Theo quy định của Luật Tố cáo, người bị tố cáo có mấy nghĩa vụ?

- a) 04 nghĩa vụ.
- b) 05 nghĩa vụ.
- c) 06 nghĩa vụ.
- d) 07 nghĩa vụ.

Câu 18: Theo quy định của Luật Tố cáo, người giải quyết tố cáo có mấy quyền?

- a) 04 quyền.
- b) 05 quyền.
- c) 06 quyền.
- d) 07 quyền.

Câu 19: Theo quy định của Luật Tố cáo, người giải quyết tố cáo có mấy nghĩa vụ?

- a) 04 nghĩa vụ.
- b) 05 nghĩa vụ.
- c) 06 nghĩa vụ.
- d) 07 nghĩa vụ.

Câu 20: Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức thì ai sẽ giải quyết?

- a) Ủy ban nhân dân.
- b) Sở Nội vụ.
- c) **Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức, viên chức đó giải quyết.**
- d) Tổ chức có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức, viên chức đó giải quyết.

Câu 21: Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức do ai giải quyết?

- a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.
- b) Giám đốc Sở Nội vụ.
- c) Giám đốc Sở Tư pháp.
- d) **Người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức đó giải quyết.**

Câu 22: *Chọn đáp án sai. Người tố cáo có những quyền nào?*

- a) Được bảo đảm bí mật họ tên, địa chỉ, bút tích và thông tin cá nhân khác;
- b) Tố cáo tiếp khi có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền không đúng pháp luật hoặc quá thời hạn quy định mà tố cáo chưa được giải quyết;
- c) Rút tố cáo.
- d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung tố cáo.**

Câu 23: *Chọn đáp án sai. Người tố cáo có những nghĩa vụ nào?*

- a) Đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ người tố cáo.**
- b) Trình bày trung thực về nội dung tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo mà mình có được.
- c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung tố cáo.
- d) Hợp tác với người giải quyết tố cáo khi có yêu cầu.

Câu 24: *Chọn đáp án sai. Người bị tố cáo có những quyền nào sau đây?*

- a) Được thông báo về nội dung tố cáo, việc gia hạn giải quyết tố cáo, đình chỉ, tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo, tiếp tục giải quyết tố cáo.
- b) Được bảo đảm bí mật họ tên, địa chỉ, bút tích và thông tin cá nhân khác.**
- c) Được giải trình, đưa ra chứng cứ để chứng minh nội dung tố cáo là không đúng sự thật.
- d) Được nhận kết luận nội dung tố cáo.

Câu 25: *Nội dung nào sau đây không phải là quyền của người bị tố cáo?*

- a) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người cố ý tố cáo sai sự thật, người giải quyết tố cáo trái pháp luật.
- b) Được phục hồi danh dự, khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, được xin lỗi, cải chính công khai, được bồi thường thiệt hại do việc tố cáo, giải quyết tố cáo không đúng gây ra theo quy định của pháp luật.
- c) Giải trình về hành vi bị tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu.**
- d) Được bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp khi chưa có kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo.

Câu 26: *Nội dung nào sau đây không phải là nghĩa vụ của người bị tố cáo?*

- a) Có mặt để làm việc theo yêu cầu của người giải quyết tố cáo.

b) Giải trình về hành vi bị tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu.

c) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định xử lý theo kết luận nội dung tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

d) Trình bày trung thực về nội dung tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo mà mình có được.

Câu 27: Nội dung nào sau đây không phải là nghĩa vụ của người giải quyết tố cáo?

a) Bảo đảm khách quan, trung thực, đúng pháp luật trong việc giải quyết tố cáo.

b) Áp dụng các biện pháp bảo vệ cần thiết theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ người tố cáo.

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung tố cáo.

d) Không tiết lộ thông tin về việc giải quyết tố cáo; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo khi chưa có kết luận nội dung tố cáo.

Câu 28: Chọn đáp án sai. Người giải quyết tố cáo có những nghĩa vụ nào sau đây?

a) Thông báo cho người tố cáo về việc thụ lý hoặc không thụ lý tố cáo, việc chuyển vụ việc tố cáo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết, gia hạn giải quyết tố cáo, đình chỉ, tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo, tiếp tục giải quyết tố cáo, kết luận nội dung tố cáo.

b) Thông báo cho người bị tố cáo về nội dung tố cáo, gia hạn giải quyết tố cáo, đình chỉ, tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo, tiếp tục giải quyết tố cáo; gửi kết luận nội dung tố cáo cho người bị tố cáo.

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc giải quyết tố cáo.

d) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định xử lý theo kết luận nội dung tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

Câu 29: Trình tự giải quyết tố cáo bao gồm mấy bước? Đó là những bước nào?

a) 02 bước đó là Thụ lý tố cáo và Kết luận tố cáo.

b) 03 bước đó là: Tiếp nhận tố cáo, Xác minh nội dung tố cáo và Kết luận tố cáo.

c) 04 bước là Thụ lý tố cáo, Xác minh nội dung tố cáo, Kết luận nội dung tố cáo và Xử lý kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo.

d) 05 bước đó là: Tiếp nhận tố cáo, xác minh tố cáo, giải quyết tố cáo, kết luận tố cáo và thông báo kết quả tố cáo.

Câu 30: Văn bản giao xác minh nội dung tố cáo bao gồm những nội dung chính nào?

- a) Ngày, tháng, năm giao xác minh; Người được giao xác minh nội dung tố cáo.
- b) Họ tên, địa chỉ của người bị tố cáo; tên gọi, trụ sở của cơ quan, tổ chức bị tố cáo.

c) Cả 03 đáp án còn lại.

d) Nội dung cần xác minh; Thời gian tiến hành xác minh. Quyền và trách nhiệm của người được giao xác minh nội dung tố cáo.

Câu 31: Nội dung nào sau đây không phải là nội dung chính trong Kết luận nội dung tố cáo?

- a) Kết quả xác minh nội dung tố cáo.
- b) Căn cứ pháp luật để xác định có hay không có hành vi vi phạm pháp luật.
- c) Kết luận về nội dung tố cáo là đúng, đúng một phần hoặc tố cáo sai sự thật; xác định trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến nội dung tố cáo.
- d) Nội dung tố cáo cần xác minh.**

Câu 32: Thời hạn người giải quyết tố cáo phải gửi kết luận nội dung tố cáo đến người bị tố cáo và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan?

- a) 05 ngày làm việc.**
- b) 07 ngày làm việc.
- c) 03 ngày làm việc.
- d) 02 ngày làm việc.

Câu 33: Nội dung nào sau đây không phải là căn cứ để giải quyết lại vụ việc tố cáo?

- a) Kết quả xác minh hoặc kết luận nội dung tố cáo thiếu chính xác hoặc thiếu khách quan.
- b) Bỏ sót, bỏ lọt thông tin, tài liệu, chứng cứ quan trọng trong khi xác minh hoặc kết luận nội dung tố cáo.
- c) Áp dụng không đúng pháp luật trong quá trình xác minh hoặc kết luận nội dung tố cáo.
- d) Phản ánh của cá nhân có liên quan.**

Câu 34: Chọn đáp án sai. Việc công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo được thực hiện bằng những hình thức nào?

- a) Gửi Kết luận nội dung tố cáo cho các cá nhân, tổ chức liên quan theo chế độ Mật.**
- b) Niêm yết tại trụ sở làm việc hoặc nơi tiếp công dân của người đã giải quyết tố cáo, người đã ra quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo;

- c) Đăng tải trên cổng thông tin điện tử hoặc mạng thông tin nội bộ của người đã giải quyết tố cáo, người đã ra quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo;
- d) Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.

Câu 35: *Chọn đáp án sai. Người được bảo vệ có những quyền nào?*

- a) Được biết về các biện pháp bảo vệ.
- b) Được giải thích về quyền và nghĩa vụ khi được áp dụng biện pháp bảo vệ.
- c) Được cung cấp thông tin về quá trình giải quyết tố cáo của cơ quan có thẩm quyền.**
- c) Đề nghị thay đổi, bổ sung, chấm dứt việc áp dụng biện pháp bảo vệ.

Câu 36: *Nội dung nào sau đây không phải là nghĩa vụ của người được bảo vệ?*

- a) Chấp hành nghiêm chỉnh yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ.
- b) Giữ bí mật thông tin về việc được bảo vệ.
- c) Thông báo kịp thời đến cơ quan áp dụng biện pháp bảo vệ về những vấn đề phát sinh trong thời gian được bảo vệ.
- d) Từ chối áp dụng biện pháp bảo vệ.**

Câu 37: *Quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ bao gồm những nội dung chính nào?*

- a) Ngày, tháng, năm ra quyết định; Căn cứ ra quyết định.
- b) Họ tên, địa chỉ của người được bảo vệ.
- c) Cả 03 đáp án còn lại.**
- d) Thời điểm bắt đầu thực hiện biện pháp bảo vệ. Nội dung, biện pháp bảo vệ; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện biện pháp bảo vệ;

Câu 38: *Có mấy hình thức tố cáo?*

- a) Có 1 hình thức.
- b) Có 2 hình thức.**
- c) Có 3 hình thức.
- d) Có 4 hình thức.

Câu 39: *Hãy nêu các hình thức tố cáo?*

- a) Việc tố cáo được thực hiện bằng đơn hoặc được trình bày trực tiếp tại cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.**

- b) Việc tố cáo được thực hiện bằng đơn.
- c) Việc tố cáo được thực hiện bằng việc trình bày trực tiếp tại cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.
- d) Việc tố cáo được thực hiện bằng Email, điện thoại.

Câu 40: Trường hợp tố cáo được thực hiện bằng đơn thì trong đơn tố cáo phải có đầy đủ những thông tin gì?

- a) Phải ghi rõ ngày, tháng, năm tố cáo; họ tên, địa chỉ của người tố cáo, cách thức liên hệ với người tố cáo.
- b) Phải ghi rõ hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo.
- c) Phải ghi rõ người bị tố cáo và các thông tin khác có liên quan.
- d) Cả 03 đáp án còn lại.**

Câu 41: Trường hợp nhiều người cùng tố cáo về cùng một nội dung thì trong đơn tố cáo phải có đầy đủ những thông tin gì?

- a) Phải ghi rõ họ tên, địa chỉ, cách thức liên hệ với từng người tố cáo.
- b) Phải ghi rõ họ tên, địa chỉ, cách thức liên hệ với từng người tố cáo; họ tên của người đại diện cho những người tố cáo.**
- c) Phải ghi rõ họ tên của người đại diện cho những người tố cáo.
- d) Không quy định.

Câu 42: Trường hợp người tố cáo đến tố cáo trực tiếp tại cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thì người tiếp nhận phải làm gì?

- a) Hướng dẫn người tố cáo viết đơn tố cáo hoặc ghi lại nội dung tố cáo bằng văn bản và yêu cầu người tố cáo ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận vào văn bản, trong đó ghi rõ ngày, tháng, năm tố cáo; họ tên, địa chỉ của người tố cáo, cách thức liên hệ với người tố cáo; hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo; người bị tố cáo và các thông tin khác có liên quan.**
- b) Hướng dẫn người tố cáo viết đơn tố cáo hoặc ghi lại nội dung tố cáo bằng văn bản và yêu cầu người tố cáo ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận vào văn bản.
- c) Hướng dẫn người tố cáo viết đơn tố cáo.
- d) Hướng dẫn ghi lại nội dung tố cáo bằng văn bản và yêu cầu người tố cáo ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận vào văn bản.

Câu 43: Trường hợp nhiều người cùng tố cáo về cùng một nội dung thì người tiếp nhận phải làm gì?

- a) Hướng dẫn người tố cáo cử đại diện viết đơn tố cáo.
- b) Hướng dẫn ghi lại nội dung tố cáo bằng văn bản.

c) **Hướng dẫn người tố cáo cử đại diện viết đơn tố cáo hoặc ghi lại nội dung tố cáo bằng văn bản và yêu cầu những người tố cáo ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận vào văn bản.**

d) Yêu cầu những người tố cáo ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận vào văn bản.

Câu 44: *Trong thời hạn mấy ngày làm việc kể từ ngày nhận được tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm vào sổ, phân loại, xử lý ban đầu thông tin tố cáo, kiểm tra, xác minh thông tin về người tố cáo và điều kiện thụ lý tố cáo?*

a) **07 ngày làm việc.**

b) 05 ngày làm việc.

c) 15 ngày làm việc.

d) 10 ngày làm việc.

Câu 45: *Người được bảo vệ bao gồm những ai?*

a) Người tố cáo.

b) Cha, mẹ của người tố cáo

c) Vợ, chồng, con của người tố cáo.

d) Người tố cáo, vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người tố cáo.

Câu 46: *Phạm vi bảo vệ người tố cáo bao gồm những gì?*

a) Bảo vệ bí mật thông tin của người tố cáo; bảo vệ vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người tố cáo.

b) Bảo vệ bí mật thông tin của người tố cáo; bảo vệ vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người tố cáo, vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người tố cáo.

c) Bảo vệ vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người tố cáo.

d) Bảo vệ vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ.

Câu 47: *Văn bản đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ phải có các nội dung chính nào?*

a) **Cả 03 đáp án còn lại.**

b) Ngày, tháng, năm đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ; Họ tên, địa chỉ của người tố cáo; họ tên, địa chỉ của người cần được bảo vệ.

c) Lý do và nội dung đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ.

d) Chữ ký hoặc điểm chỉ của người tố cáo.

Câu 48: Trong quá trình tiếp nhận, xử lý tố cáo, nếu thấy hành vi bị tố cáo có dấu hiệu của tội phạm thì cơ quan tiếp nhận, xử lý tố cáo phải xử lý như thế nào?

- a) Chuyển ngay hồ sơ, tài liệu đến Cơ quan điều tra.
- b) Chuyển ngay hồ sơ, tài liệu đến Viện kiểm sát nhân dân.
- c) Chuyển ngay hồ sơ, tài liệu đến Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.**
- d) Không xử lý.

Câu 49: Trường hợp hành vi bị tố cáo gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức thì cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận được tố cáo phải làm gì?

- a) Không làm gì hết.
- b) Áp dụng biện pháp cần thiết theo thẩm quyền hoặc thông báo ngay cho cơ quan Công an, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có thẩm quyền để ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm.**
- c) Áp dụng biện pháp cần thiết theo thẩm quyền.
- d) Thông báo ngay cho cơ quan Công an, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có thẩm quyền để ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm.

Câu 50: Theo Luật Tố cáo, người giải quyết tố cáo được hiểu là?

- a) Là cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo.**
- b) Là người có thẩm quyền giải quyết tố cáo
- c) Là cá nhân giải quyết tố cáo.
- d) Là cơ quan giải quyết tố cáo.

Câu 51: Quyết định thụ lý tố cáo bao gồm các nội dung chính nào?

- a) Ngày, tháng, năm ra quyết định.
- b) Căn cứ ra quyết định.
- c) Nội dung tố cáo được thụ lý và Thời hạn giải quyết tố cáo.
- d) Cả 03 đáp án còn lại.**

Câu 52: Trong thời hạn bao nhiêu ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định thụ lý tố cáo, người giải quyết tố cáo có trách nhiệm thông báo cho người tố cáo và thông báo về nội dung tố cáo cho người bị tố cáo biết?

- a) 05 ngày làm việc.**
- b) 10 ngày làm việc.

- c) 07 ngày làm việc.
- d) 15 ngày làm việc.

Câu 53: Thời hạn giải quyết tố cáo (không thuộc vụ việc phức tạp hoặc đặc biệt phức tạp) là bao nhiêu ngày kể từ ngày thụ lý tố cáo?

- a) 30 ngày làm việc.**
- b) 35 ngày làm việc.
- c) 40 ngày làm việc.
- d) 45 ngày làm việc.

Câu 54: Người tố cáo có được rút đơn tố cáo hay không?

- a) Không được rút.
- b) Được rút toàn bộ nội dung tố cáo khi cơ quan có thẩm quyền đồng ý.
- c) Được rút toàn bộ nội dung tố cáo hoặc một phần nội dung tố cáo trước khi người giải quyết tố cáo ra kết luận nội dung tố cáo.**
- d) Chỉ được rút một phần nội dung tố cáo.

Câu 55: Tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo được thực hiện khi nào?

- a) Khi cần đợi kết quả giải quyết của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.
- b) Khi cần đợi kết quả giám định bổ sung, giám định lại.
- c) Khi đợi kết quả giải quyết vụ việc khác có liên quan.
- d) Cả 03 đáp án còn lại.**

Câu 56: Chọn đáp án sai. Người giải quyết tố cáo ra quyết định đình chỉ việc giải quyết tố cáo khi có một trong các căn cứ nào sau đây?

- a) Người tố cáo rút toàn bộ nội dung tố cáo, trừ trường hợp người giải quyết tố cáo xét thấy hành vi bị tố cáo có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc có căn cứ xác định việc rút tố cáo do bị đe dọa, mua chuộc hoặc người tố cáo lợi dụng việc tố cáo để vu khống, xúc phạm, gây thiệt hại cho người bị tố cáo.
- b) Người bị tố cáo là cá nhân chết và nội dung tố cáo chỉ liên quan đến trách nhiệm của người bị tố cáo.
- c) Người tố cáo rút một phần nội dung tố cáo.**
- d) Vụ việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc quyết định đã có hiệu lực của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

Câu 57: Trường hợp có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo là không đúng quy định của pháp luật thì người tố cáo có quyền tố cáo tiếp đến cơ quan, cá nhân nào?

- a) Đến cơ quan chức năng có thẩm quyền.
- b) Đến cơ quan, tổ chức quản lý người bị tố cáo.
- c) Đến người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của người đã giải quyết tố cáo.**
- d) Đến tổ chức cấp trên trực tiếp của người đã giải quyết tố cáo.

Câu 58: Việc rút tố cáo có bắt buộc phải thực hiện bằng văn bản không?

- a) Việc rút tố cáo phải được thực hiện bằng văn bản.**
- b) Phải thực hiện bằng văn bản khi có yêu cầu của cơ quan tiếp nhận tố cáo.
- c) Chỉ phải thực hiện bằng văn bản khi rút toàn bộ nội dung tố cáo.
- d) Chỉ phải thực hiện bằng văn bản đối với nội dung tố cáo bằng văn bản.

Câu 59: Người tố cáo rút tố cáo nhưng có căn cứ xác định người tố cáo lợi dụng việc tố cáo để vu khống, xúc phạm, gây thiệt hại cho người bị tố cáo thì người tố cáo phải chịu trách nhiệm như thế nào?

- a) Không phải chịu trách nhiệm.
- b) Chỉ chịu trách nhiệm trong trường hợp người bị tố cáo có thiệt hại.
- c) Không phải chịu trách nhiệm nhưng phải bồi thường theo quy định pháp luật về dân sự.
- d) Vẫn phải chịu trách nhiệm về hành vi tố cáo của mình, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.**

Câu 60: Đơn tố cáo nặc danh có được cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét hay không?

- a) Được xem xét giải quyết.
- b) Không được xem xét giải quyết.
- c) Chỉ được xem xét giải quyết khi cơ quan có thẩm quyền cho phép.
- d) Được xem xét khi có nội dung rõ ràng về người có hành vi vi phạm pháp luật, có tài liệu chứng cứ cụ thể với hành vi vi phạm pháp luật và có cơ sở để thẩm tra xác minh.**

V. LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

Câu 1: Luật Phòng chống tham nhũng năm 2018 có hiệu lực khi nào?

- a) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.
- b) Từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.**
- c) Từ ngày 01 tháng 07 năm 2018.

d) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Câu 2: *Thế nào là tham nhũng?*

a) Là hành vi của cán bộ, công chức nhà nước đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó vì vụ lợi.

b) Là hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn để vụ lợi.

c) Là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó vì vụ lợi.

d) Là hành vi của quyền, hách dịch, đòi hỏi, gây khó khăn, phiền hà của người có chức vụ, quyền hạn trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

Câu 3: *Theo quy định của Luật Phòng chống tham nhũng thì có bao nhiêu hành vi tham nhũng (cả trong khu vực nhà nước và ngoài nhà nước)?*

a) Có 15 hành vi.

b) Có 13 hành vi.

c) Có 11 hành vi.

d) Có 10 hành vi.

Câu 4: *Hành vi tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước do người có chức vụ, quyền hạn trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước thực hiện là hành vi nào sau đây?*

a) Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản.

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để vụ lợi cá nhân.

c) Lạm quyền trong điều hành, quản lý để vụ lợi cá nhân.

d) Tham ô tài sản.

Câu 5: *Công dân có quyền gì trong công tác phòng, chống tham nhũng?*

a) Công dân có quyền phát hiện và báo tin về hành vi tham nhũng.

b) Công dân có quyền giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

c) Công dân có quyền phát hiện, kiến nghị với cơ quan nhà nước hoàn thiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

d) Công dân có quyền phát hiện, phản ánh, tố cáo, tố giác, báo tin về hành vi tham nhũng và được bảo vệ, khen thưởng theo quy định của pháp luật; có quyền kiến nghị với cơ quan nhà nước hoàn thiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng và giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

Câu 6: Theo Luật Phòng, chống tham nhũng, người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị không được bố trí những người nào dưới đây giữ chức vụ quản lý về tổ chức nhân sự, kế toán, làm thủ quỹ, thủ kho trong cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc giao dịch, mua bán hàng hóa, dịch vụ, ký kết hợp đồng cho cơ quan, tổ chức, đơn vị đó?

- a) Vợ hoặc chồng.
- b) Vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột.**
- c) Bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột.
- d) Con, anh, chị, em ruột.

Câu 7: Cơ quan, tổ chức nào giám sát công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước?

- a) Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.**
- b) Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội.
- c) Ủy ban Tư pháp của Quốc hội.
- d) Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội.

Câu 8: Cơ quan, tổ chức, cá nhân nào giám sát công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi địa phương?

- a) Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân.**
- b) Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân.
- c) Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân.
- d) Đại biểu Hội đồng nhân dân.

Câu 9: Có bao nhiêu hành vi bị nghiêm cấm trong Luật Phòng, chống tham nhũng?

- a) Có 07 hành vi.
- b) Có 06 hành vi.
- c) Có 05 hành vi.
- d) Có 04 hành vi.**

Câu 10: Việc công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị cần phải đảm bảo mấy nguyên tắc?

- a) 02 nguyên tắc.**
- b) 03 nguyên tắc.
- c) 04 nguyên tắc.

d) 05 nguyên tắc.

Câu 11: *Ngoài việc phải công khai, minh bạch về thủ tục hành chính; cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác phải công khai, minh bạch bao nhiêu nội dung trong tổ chức và hoạt động của mình?*

a) 02 nội dung.

b) 03 nội dung.

c) 04 nội dung.

d) 05 nội dung.

Câu 12: *Việc công khai, minh bạch trong tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị có mấy hình thức?*

a) Có 8 hình thức.

b) Có 6 hình thức.

c) Có 5 hình thức.

d) Có 4 hình thức.

Câu 13: *Các hình thức công khai, minh bạch trong tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị?*

a) Công bố tại cuộc họp của cơ quan, tổ chức, đơn vị; niêm yết tại trụ sở của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

b) Thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan; phát hành ấn phẩm; Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.

c) Đăng tải trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử; Tổ chức họp báo; Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân.

d) Cả 03 đáp án còn lại.

Câu 14: *Thời hạn cung cấp thông tin về tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định của pháp luật khi nhận được yêu cầu của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan báo chí là bao nhiêu ngày?*

a) 10 ngày.

b) 15 ngày.

c) 20 ngày.

d) 30 ngày.

Câu 15: *Cơ quan, tổ chức, cá nhân nào có trách nhiệm báo cáo và công khai báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước?*

a) Quốc hội; Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

b) Chính phủ.

c) Thủ tướng chính phủ.

d) Chủ tịch nước.

Câu 16: Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm báo cáo và công khai báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi địa phương?

a) Hội đồng nhân dân.

b) Thường trực Hội đồng nhân dân.

c) Ủy ban nhân dân.

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

Câu 17: Việc đánh giá về công tác phòng, chống tham nhũng được thực hiện theo bao nhiêu tiêu chí?

a) 04 tiêu chí.

b) 05 tiêu chí.

c) 06 tiêu chí.

d) 07 tiêu chí.

Câu 18: Việc xây dựng, ban hành và thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ được quy định như thế nào?

a) Xây dựng, ban hành định mức, tiêu chuẩn, chế độ.

b) Công khai quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ.

c) Cả 03 đáp án còn lại.

d) Thực hiện và công khai kết quả thực hiện quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ.

Câu 19: Có bao nhiêu việc mà người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị không được làm theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng?

a) 5.

b) 6.

c) 7.

d) 8.

Câu 20: Ai có thẩm quyền ban hành quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn tại địa phương?

- a) Bộ trưởng Bộ Nội vụ.
- b) Bộ trưởng Bộ Tư pháp.
- c) Thủ tướng Chính phủ.
- d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Câu 21: *Việc tặng quà và nhận quà tặng được quy định như thế nào?*

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, người có chức vụ, quyền hạn không được sử dụng tài chính công, tài sản công làm quà tặng, trừ trường hợp tặng quà vì mục đích từ thiện, đối ngoại và trong trường hợp cần thiết khác theo quy định của pháp luật.

b) Cả 03 đáp án còn lại.

c) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, người có chức vụ, quyền hạn không được trực tiếp nhận quà tặng dưới mọi hình thức của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến công việc do mình giải quyết hoặc thuộc phạm vi quản lý của mình.

d) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, người có chức vụ, quyền hạn không được gián tiếp nhận quà tặng dưới mọi hình thức của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến công việc do mình giải quyết hoặc thuộc phạm vi quản lý của mình.

Câu 22: *Có bao nhiêu biện pháp mà người trực tiếp quản lý, sử dụng người có chức vụ, quyền hạn khi phát hiện có xung đột lợi ích và nếu thấy việc tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, công vụ không bảo đảm tính đúng đắn, khách quan, trung thực có thể lựa chọn để áp dụng?*

a) 5 biện pháp.

b) 4 biện pháp.

c) 3 biện pháp.

d) 2 biện pháp.

Câu 23: *Việc chuyển đổi vị trí công tác cần đảm bảo những nguyên tắc cơ bản nào?*

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị theo thẩm quyền có trách nhiệm định kỳ chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý và viên chức trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình nhằm phòng ngừa tham nhũng.

b) Việc luân chuyển cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thực hiện theo quy định về luân chuyển cán bộ.

c) Việc chuyển đổi vị trí công tác phải bảo đảm khách quan, hợp lý, phù hợp với chuyên môn, nghiệp vụ và không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

d) Cả 03 đáp án còn lại.

Câu 24: *Hãy cho biết vị trí công tác phải định kỳ chuyển đổi?*

a) **Người có chức vụ, quyền hạn làm việc tại một số vị trí liên quan đến công tác tổ chức cán bộ, quản lý tài chính công, tài sản công, đầu tư công, trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác.**

b) Người có chức vụ, quyền hạn làm việc tại một số vị trí liên quan đến công tác tổ chức cán bộ.

c) Người có chức vụ, quyền hạn làm việc tại một số vị trí liên quan đến tài sản công, đầu tư công.

d) Người trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác phải được chuyển đổi vị trí công tác.

Câu 25: *Thời hạn phải định kỳ chuyển đổi vị trí công tác?*

a) Từ đủ 01 năm đến 03 năm theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực.

b) Từ đủ 02 năm đến 05 năm theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực.

c) Từ đủ 03 năm đến 05 năm theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực.

d) Từ đủ 04 năm đến 05 năm theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực.

Câu 26: *Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác phải nêu rõ các nội dung nào?*

a) Chỉ cần nêu rõ trường hợp cụ thể phải chuyển đổi vị trí công tác.

b) Phải nêu rõ trường hợp cụ thể phải chuyển đổi vị trí công tác và thời gian thực hiện chuyển đổi.

c) Phải nêu rõ mục đích, yêu cầu, trường hợp cụ thể phải chuyển đổi vị trí công tác và biện pháp tổ chức thực hiện.

d) Phải nêu rõ mục đích, yêu cầu, trường hợp cụ thể phải chuyển đổi vị trí công tác, thời gian thực hiện chuyển đổi, quyền, nghĩa vụ của người phải chuyển đổi vị trí công tác và biện pháp tổ chức thực hiện.

Câu 27: *Cơ quan, tổ chức, đơn vị, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm thực hiện cải cách hành chính như thế nào?*

a) Công khai, hướng dẫn thủ tục hành chính, đơn giản hóa và cắt giảm thủ tục trực tiếp tiếp xúc với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khi giải quyết công việc.

b) Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ, việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công.

c) Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; quy định về vị trí việc làm trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình; thực hiện nhiệm vụ khác về cải cách hành chính.

d) Cả 03 đáp án còn lại.

Câu 28: *Việc ứng dụng khoa học, công nghệ trong quản lý nhằm phòng ngừa tham nhũng được thực hiện như thế nào?*

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm tăng cường đầu tư trang thiết bị và ứng dụng khoa học, công nghệ trong tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình.

b) Các Bộ, ngành có trách nhiệm đẩy mạnh xây dựng và vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu quốc gia phục vụ cho việc quản lý ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi trách nhiệm của mình.

c) Các địa phương có trách nhiệm đẩy mạnh xây dựng và vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu quốc gia phục vụ cho việc quản lý ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi trách nhiệm của mình.

d) Cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm tăng cường đầu tư trang thiết bị, nâng cao năng lực, đẩy mạnh sáng tạo và ứng dụng khoa học, công nghệ trong tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình; các Bộ, ngành có trách nhiệm đẩy mạnh xây dựng và vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu quốc gia phục vụ cho việc quản lý ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi trách nhiệm của mình theo quy định của pháp luật

Câu 29: *Cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt trong hoạt động như thế nào?*

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thực hiện việc thanh toán không dùng tiền mặt đối với các khoản thu, chi.

b) Chính phủ áp dụng biện pháp tài chính, công nghệ để giảm việc sử dụng tiền mặt trong các giao dịch.

c) Cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thực hiện việc thanh toán không dùng tiền mặt đối với các khoản thu, chi khác có tính chất thường xuyên.

d) Cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thực hiện việc thanh toán không dùng tiền mặt đối với các khoản thu, chi sau đây: Các khoản thu, chi có giá trị lớn tại địa bàn đáp ứng điều kiện về cơ sở hạ tầng để thực hiện việc thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của Chính phủ; các khoản chi lương, thưởng và chi khác có tính chất thường xuyên. Chính phủ áp dụng biện pháp tài chính, công nghệ để giảm việc sử dụng tiền mặt trong các giao dịch.

Câu 30: *Cơ quan nào được giao nhiệm vụ kiểm soát tài sản, thu nhập theo thẩm quyền ở địa phương, trừ Giám đốc Sở và tương đương trở lên?*

a) Chính phủ;

b) Thanh tra Chính phủ;

c) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

d) Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Câu 31: Cơ quan, người nào có thẩm quyền kiểm soát tài sản, thu nhập của người giữ chức vụ từ Giám đốc Sở và tương đương trở lên?

- a) Chính phủ.
- b) Thủ tướng Chính phủ.
- c) Thanh tra Chính phủ.**
- d) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

Câu 32: Thế nào là vụ lợi?

a) Vụ lợi là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó để tham nhũng.

b) Vụ lợi là việc công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn nhằm đạt được lợi ích vật chất không chính đáng.

c) Vụ lợi là việc người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn nhằm đạt được lợi ích vật chất hoặc lợi ích phi vật chất không chính đáng.

d) Vụ lợi là hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó để tham nhũng.

Câu 33: Đối tượng nào có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập?

a) Cán bộ, công chức.

b) Sĩ quan Công an nhân dân; sĩ quan Quân đội nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp.

c) Người giữ chức vụ từ Phó trưởng phòng và tương đương trở lên công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước, người được cử làm đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Người ứng cử đại biểu Quốc hội, người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

d) Cả 03 đáp án còn lại.

Câu 34: Những tài sản, thu nhập nào phải kê khai theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng?

a) Quyền sử dụng đất, nhà ở, công trình xây dựng và tài sản khác gắn liền với đất, nhà ở, công trình xây dựng;

b) Kim khí quý, đá quý, tiền, giấy tờ có giá và động sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50.000.000 đồng trở lên;

c) Tài sản, tài khoản ở nước ngoài; Tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai.

d) Cả 03 đáp án còn lại.

Câu 35: Theo Luật Phòng, chống tham nhũng cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có quyền yêu cầu người có nghĩa vụ kê khai cung cấp, bổ sung thông tin có liên quan, giải trình khi có biến động tăng về tài sản, thu nhập từ bao nhiêu trở lên?

- a) Từ 100.000.000 đồng.
- b) Từ 200.000.000 đồng.
- c) Từ 300.000.000 đồng.**
- d) Từ 500.000.000 đồng.

Câu 36: Nội dung nào không phải là nhiệm vụ của cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập?

- a) Quản lý, cập nhật bản kê khai tài sản, thu nhập và các thông tin về kiểm soát tài sản, thu nhập.
- b) Giữ bí mật thông tin thu thập được trong quá trình kiểm soát tài sản, thu nhập.
- c) Xác minh tài sản, thu nhập và kiến nghị xử lý vi phạm quy định của pháp luật về kiểm soát tài sản, thu nhập.**
- d) Áp dụng hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ người cung cấp thông tin có liên quan đến việc kiểm soát tài sản, thu nhập.

Câu 37: Theo Luật Phòng, chống tham nhũng, Nội dung nào không phải là quyền hạn của cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập?

- a) Tiến hành định giá, thẩm định giá, giám định tài sản, thu nhập theo quy định của pháp luật.**
- b) Xác minh tài sản, thu nhập và kiến nghị xử lý vi phạm quy định của pháp luật về kiểm soát tài sản, thu nhập.
- c) Yêu cầu tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật nhằm ngăn chặn việc tẩu tán, hủy hoại, chuyển dịch tài sản, thu nhập hoặc hành vi khác cản trở hoạt động xác minh tài sản, thu nhập.
- d) Đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền định giá, thẩm định giá, giám định tài sản, thu nhập phục vụ việc xác minh.

Câu 38: Người giữ chức vụ từ Giám đốc sở và tương đương trở lên phải hoàn thành việc kê khai hằng năm trước thời điểm nào?

- a) Trước ngày 01 tháng 12.
- b) Trước ngày 15 tháng 12.
- c) Trước ngày 25 tháng 12.
- d) Trước ngày 31 tháng 12.**

Câu 39: Theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng, cán bộ, công chức phải hoàn thành việc kê khai tài sản, thu nhập chậm nhất bao nhiêu ngày kể từ ngày được tiếp nhận, tuyển dụng, bổ trí vào vị trí công tác?

- a) 5 ngày.
- b) 10 ngày.**
- c) 15 ngày.
- d) 30 ngày.

Câu 40: *Kim khí quý, đá quý, tiền, giấy tờ có giá và động sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ bao nhiêu trở lên phải kê khai tài sản, thu nhập?*

- a) Từ 50.000.000 đồng.**
- b) Từ 100.000.000 đồng.
- c) Từ 150.000.000 đồng.
- d) Từ 200.000.000 đồng.

Câu 41: *Người có nghĩa vụ kê khai phải kê khai tài sản, thu nhập và biến động về tài sản, thu nhập của ai theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng?*

- a) Người có nghĩa vụ kê khai phải kê khai tài sản, thu nhập và biến động về tài sản, thu nhập của mình theo quy định.
- b) Người có nghĩa vụ kê khai phải kê khai tài sản, thu nhập và biến động về tài sản, thu nhập của vợ hoặc chồng theo quy định.
- c) Người có nghĩa vụ kê khai phải kê khai tài sản, thu nhập và biến động về tài sản, thu nhập của mình, của con theo quy định.
- d) Người có nghĩa vụ kê khai phải kê khai tài sản, thu nhập và biến động về tài sản, thu nhập của mình, của vợ hoặc chồng, con chưa thành niên theo quy định.**

Câu 42: *Việc kê khai tài sản, thu nhập được thực hiện như thế nào?*

- a) Lập danh sách người có nghĩa vụ kê khai và gửi cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có thẩm quyền;
- b) Hướng dẫn việc kê khai tài sản, thu nhập cho người có nghĩa vụ kê khai;
- c) Lập sổ theo dõi kê khai, giao, nhận bản kê khai.
- d) Cả 03 đáp án còn lại.**

Câu 43: *Trường hợp bản kê khai không đúng theo mẫu hoặc không đầy đủ về nội dung thì thời hạn kê khai bổ sung hoặc kê khai lại là bao nhiêu ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu?*

- a) 05 ngày.
- b) 07 ngày.**
- c) 10 ngày.
- d) 15 ngày.

Câu 44: Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai phải bàn giao bản kê khai cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có thẩm quyền trong thời hạn bao nhiêu ngày kể từ ngày nhận được bản kê khai?

- a) 10 ngày.
- b) 15 ngày.
- c) 20 ngày.**
- d) 30 ngày.

Câu 45: Luật Phòng chống tham nhũng quy định việc xử lý tài sản tham nhũng như thế nào?

- a) Tài sản tham nhũng phải được thu hồi theo quy định của pháp luật.
- b) Tài sản tham nhũng phải được trả lại cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp theo quy định của pháp luật.
- c) Tài sản tham nhũng phải được tịch thu theo quy định của pháp luật.
- d) Tài sản tham nhũng phải được thu hồi, trả lại cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp hoặc tịch thu theo quy định của pháp luật.**

Câu 46: Có bao nhiêu căn cứ mà cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập căn cứ để xác minh tài sản, thu nhập?

- a) 03 căn cứ.
- b) 04 căn cứ.
- c) 05 căn cứ.**
- d) 06 căn cứ.

Câu 47: Cơ quan nào có thẩm quyền yêu cầu xác minh tài sản, thu nhập đối với người dự kiến được bổ nhiệm Phó Tổng Kiểm toán nhà nước?

- a) Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.
- b) Chính phủ.
- c) Quốc hội.
- d) Ủy ban Thường vụ Quốc hội.**

Câu 48: Ai có thẩm quyền yêu cầu xác minh tài sản, thu nhập đối với người dự kiến được bổ nhiệm Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ?

- a) Thủ tướng Chính phủ.
- b) Tổng Thanh tra Chính phủ.
- c) Chủ tịch nước.**

d) Chủ tịch Quốc hội.

Câu 49: *Cơ quan, người nào có thẩm quyền yêu cầu xác minh tài sản, thu nhập đối với người dự kiến được bầu hoặc đề nghị phê chuẩn chức vụ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh?*

a) Thủ tướng Chính phủ.

b) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

c) Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

d) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh.

Câu 50: *Nội dung xác minh tài sản, thu nhập cần đảm bảo gì?*

a) Tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng của bản kê khai.

b) Tính trung thực trong việc giải trình về nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm.

c) Tính trung thực trong việc giải trình về nguồn gốc của tài sản, thu nhập làm thêm.

d) Tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng của bản kê khai; tính trung thực trong việc giải trình về nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm.

Câu 51: *Thủ tục xác minh tài sản, thu nhập được thực hiện như thế nào?*

a) Ra quyết định xác minh tài sản, thu nhập và thành lập Tổ xác minh tài sản, thu nhập; yêu cầu người được xác minh giải trình về tài sản, thu nhập của mình.

b) Tiến hành xác minh tài sản, thu nhập; báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập; kết luận xác minh tài sản, thu nhập.

c) Ra quyết định xác minh tài sản, thu nhập; tiến hành xác minh tài sản, thu nhập; gửi và công khai Kết luận xác minh tài sản, thu nhập.

d) Ra quyết định xác minh tài sản, thu nhập và thành lập Tổ xác minh tài sản, thu nhập; yêu cầu người được xác minh giải trình về tài sản, thu nhập của mình; tiến hành xác minh tài sản, thu nhập; báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập; kết luận xác minh tài sản, thu nhập; gửi và công khai Kết luận xác minh tài sản, thu nhập.

Câu 52: *Quyết định xác minh tài sản, thu nhập bao gồm mấy nội dung chính?*

a) 09 nội dung chính.

b) 05 nội dung chính.

c) 07 nội dung chính.

d) 10 nội dung chính.

Câu 53: *Quyết định xác minh tài sản, thu nhập phải được gửi cho người được xác minh trong thời hạn bao nhiêu ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định xác minh?*

- a) Ngay trong ngày làm việc.
- b) 03 ngày làm việc.**
- c) 05 ngày làm việc.
- d) 07 ngày làm việc.

Câu 54: *Những ai không được bố trí là người tham gia Tổ xác minh tài sản, thu nhập?*

- a) Vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của người được xác minh.
- b) Bạn bè của người được xác minh.
- c) Anh, chị, em ruột, cháu ruột của người được xác minh.
- d) Vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của người được xác minh hoặc người khác mà có căn cứ cho rằng người đó có thể không vô tư, khách quan trong việc xác minh tài sản, thu nhập.**

Câu 55: *Nội dung nào sau đây không phải là quyền và nghĩa vụ của người được xác minh tài sản, thu nhập?*

- a) Giải trình về tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng của bản kê khai, nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm.
- b) Cung cấp thông tin liên quan đến nội dung xác minh khi có yêu cầu của Tổ xác minh tài sản, thu nhập và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin đã cung cấp.
- c) Khiếu nại quyết định, hành vi của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong xác minh tài sản, thu nhập khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.
- d) Đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền định giá, thẩm định giá, giám định tài sản, thu nhập phục vụ cho việc xác minh.**

Câu 56: *Người được xác minh tài sản, thu nhập có bao nhiêu quyền và nghĩa vụ?*

- a) 5 quyền và nghĩa vụ.
- b) 6 quyền và nghĩa vụ.
- c) 7 quyền và nghĩa vụ.**
- d) 8 quyền và nghĩa vụ.

Câu 57: *Thời hạn báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập được quy định như thế nào?*

- a) 30 ngày kể từ ngày ra quyết định xác minh.

b) 45 ngày kể từ ngày ra quyết định xác minh.

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày ra quyết định xác minh, trường hợp phức tạp thì thời hạn có thể kéo dài nhưng không quá 90 ngày.

d) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ra quyết định xác minh.

Câu 58: Báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập bao gồm các nội dung nào?

a) Kiến nghị xử lý vi phạm quy định của pháp luật về kiểm soát tài sản, thu nhập.

b) Đánh giá về tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng của bản kê khai; tính trung thực trong việc giải trình về nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm.

c) Nội dung được xác minh, hoạt động xác minh đã được tiến hành và kết quả xác minh; đánh giá về tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng của bản kê khai.

d) Nội dung được xác minh, hoạt động xác minh đã được tiến hành và kết quả xác minh; đánh giá về tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng của bản kê khai; tính trung thực trong việc giải trình về nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm; kiến nghị xử lý vi phạm quy định của pháp luật về kiểm soát tài sản, thu nhập.

Câu 59: Người ra quyết định xác minh tài sản, thu nhập có trách nhiệm công khai Kết luận xác minh trong thời hạn bao nhiêu ngày làm việc kể từ ngày ban hành Kết luận xác minh tài sản, thu nhập?

a) 05 ngày làm việc.

b) 07 ngày làm việc.

c) 03 ngày làm việc.

d) 10 ngày làm việc.

Câu 60: Việc bảo vệ người phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng được quy định như thế nào?

a) Việc bảo vệ người tố cáo hành vi tham nhũng được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo.

b) Người phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng được áp dụng các biện pháp bảo vệ như bảo vệ người tố cáo.

c) Việc bảo vệ người tố cáo hành vi tham nhũng được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo; Người phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng được áp dụng các biện pháp bảo vệ như bảo vệ người tố cáo.

d) Người tố cáo hành vi tham nhũng thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo./.

